

Căn bản
PHIÊN DỊCH
VIỆT-ANH

BASES FOR
VIETNAMESE - ENGLISH
TRANSLATIONS



TRẦN QUANG MÂN
(Cử nhân ĐH. Văn khoa Sài Gòn)



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lời mở đầu



Đối với người Việt Nam học tiếng Anh, công việc phiên dịch từ tiếng Việt của mình sang tiếng Anh được học rõ là một ưu thế. Tuy nhiên, tu để có cảm tưởng rằng phiên dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt thì dễ dàng hơn vì mỗi lần dịch, khi gặp các từ khó cứ tra tự điển thì khắc dịch được.... Ở đây ta không làm công việc so sánh hai công việc phiên dịch và phản dịch mà chỉ muốn nhấn mạnh đến ưu thế vừa nêu.

Ưu thế ấy chính là sự hiểu biết sâu sắc ngôn ngữ mẹ đẻ của mình mà một người nước ngoài phải tốn rất nhiều công phu, thực tiễn và thời gian chưa chắc đã đạt được.

Nhằm đáp ứng kỹ năng trau dồi kỹ năng dịch Việt-Anh từ thực tế người Việt học tiếng Anh, ứng dụng cuốn "Cẩm nang hướng dẫn sử dụng và phiên dịch các từ để nối(từ công cụ) trong tiếng Việt", chúng tôi soạn cuốn Sổ tay song ngữ

"**Căn Bản Phiên dịch Việt- Anh**" gồm các nội dung chính sau đây:

-Phần 1: Các bài dịch đề nghị từ các sách báo tiếng Việt để tập luyện.

-Phần 2: Vấn đề tôn trọng ngữ pháp tiếng Anh trong phiên dịch...

-Phần 3: Vấn đề từ công cụ tiếng Việt và cách chuyển đạt "Câu- có từ công cụ" sang tiếng Anh.

-Phần 4: Phụ lục dành cho hướng dẫn viên du lịch: Thuyết minh một phần cổ sử Việt Nam cho du khách nước ngoài.

Chúng tôi ước mong các nội dung của sách sẽ giúp ích các bạn, với nhu cầu học tập ngôn ngữ, có một tài liệu để tham khảo...

Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2001.

T.Q.M.

PHẦN 1:**CÁC BÀI DỊCH VIỆT ANH ĐỀ NGHỊ
TRÍCH TỪ CÁC NHẬT BÁO**

(Proposed Vietnamese-English translations extracted
from newspapers...)

**BÀI 1 : NHU CẦU...****A. BẢN TIẾNG VIỆT.**

Vừa lấy được tấm bằng Cử nhân, không để phí một ngày tôi tất tả đi xin việc làm(1). Tôi đến một xí nghiệp, gặp giám đốc. Ông cầm hồ sơ xem qua rồi hỏi:

- Anh cho xem qua một ít thành tích(2).

- Mấy năm liền tôi là sinh viên giỏi, tôi đã đậu thủ khoa, bằng đồ...

- Nhưng cậu cũng biết lý thuyết chỉ là màu xám, chúng tôi lại cần... thực tế....(3)

-Thưa, tôi...

Nhưng ông giám đốc đã chú mũi vào đồng hồ sơ cao ngất(4). Tôi thở dài, ôm hồ sơ sang xí nghiệp khác.

- Cậu có năng khiếu gì không ?

B. CHÚ THÍCH CÁCH DỊCH :*** Chú thích (1):**

-*Từ vựng:* tấm bằng Cử nhân(the Bachelor graduation diploma); xin việc làm(to search(seek) for a job)

- *Cách dịch:* Chú ý dịch từ “vừa”:

+ Đặt trước động từ, biểu thị hành động xảy ra cách lúc nói chưa lâu.
Placed before the verb to indicate an action which has just happened.

- Bạn tôi vừa mua cái xe đạp rất đẹp. *My friend has just bought a very beautiful bicycle.*

Căn bản phiên dịch Việt-Anh

Trần Quang Mân

- Nó vừa ở đây xong. *He has just been here for a while.*
- Chúng tôi vừa uống cà phê xong. *We 've just finished up with a cup of coffee.*
- Tôi vừa làm bài xong thì mẹ đã về. *I had just finished my exercises when my mother went home.*

CHÚ Ý: Vì vừa có nghĩa giống với “mới” nên có thể dùng ghép cả hai thành “vừa mới”, “mới vừa”. *Note: Because “vừa” has the same meaning with “mới”, we can use another way by joining them together like “vừa mới”, “mới vừa”.*

+ Dùng lập thành cặp “vừa...vừa” để biểu thị hai sự việc cùng xảy ra hoặc hai tính chất cùng tồn tại đồng thời. *Formed into the phrase “vừa ...vừa...” to indicate that two actions happen at the same time or exist together in the same body.*

- Vừa đi đường vừa kể chuyện. *Going and telling the story in the same time or telling the story while going.*

- Vừa ăn cướp vừa la làng. *The thief is crying “stop thief”.*

Cô ấy vừa đẹp vừa thông minh. *She is not only beautiful but also intelligent.*

+ “Vừa” có thể kết hợp với “đã” thành cặp “vừa...đã”. *“Vừa” can also be joined to “đã” to form the couple “vừa đã”.*

- Anh ấy vừa đến đã đi ngay. *He has just arrived and left immediately (or right after).*

- Vừa ăn đã no. *Being full enough just right after eating.*

* **Chú thích (2):**

- **Từ vựng:** Anh cho xem qua (Could you let me see); thành tích (achievement)

- **Cách dịch:** Chú ý dịch từ “**một ít**”:

+ Rất ít. *Means “a little bit”.*

- Anh ấy mới để dành được một ít tiền. *I has just saved a little bit of money.*

* **Chú thích (3):**

- **Từ vựng:** Lý thuyết chỉ là màu xám (theories are only of grey color)

Căn bản phiên dịch Việt-Anh

Trần Quang Mân

- **Cách dịch:** Chú ý dịch từ “**lại**”:

+ Có nhiều nghĩa. Sau đây là một số nghĩa thường gặp. *Has many meanings. Here are some popular meanings:*

+ Nghĩa lặp lại hay tiếp diễn của một quá trình. *Repeating or continuing a process.*

- Như mọi lần ông **lại** lau mắt kính. *As usual, he recleans his glasses.*

- Nàng đã trở **lại** để hỏi tôi về vấn đề ấy. *She got back to ask me about that problem.*

- Anh phải viết lại lá thư cho cô ta. *He has to rewrite her the letter.*

- Họ đã trở **lại** từ cuộc hành trình khi nào? *When did they returned from the journey?*

+ Nghĩa “tăng cường”, thường kết hợp với “**đã**” ở trước nó. *Means “tăng cường” (strengthening), usually combined with “đã” before it.*

- Đã mồ côi **lại** lấy hai vợ, chẳng ra quái gì! *He’s orphaned but has two wives, what a strange thing!*

- Thằng ấy đã dốt **lại** lười. *He’s not only stupid but also lazy.*

+ Biểu thị ý thắc mắc, khó hiểu. *Expresses the meaning of wonder, hard to understand.*

- Tôi có làm gì nó đâu mà nó **lại** ghét tôi. *I did nothing bad to him, but why he hates me?*

- Trời có mưa đâu mà người anh **lại** bị ướt thế ? *It’s not raining but why are you wet?*

+ Biểu thị ý nghĩa thu về, nhóm về một chỗ, thu nhỏ lại. *Expresses the meaning of recollecting, grouping, minimizing.*

- Người ông lão bị quắp **lại**. *His body recurves.*

+ Biểu thị ý chống chọi đối đáp. *Expresses the against answer.*

- Nó đánh tôi thì tôi sẽ đánh **lại** nó. *If he beats me, I’ll beat against him.*

- Nó chửi tôi thì tôi sẽ chửi **lại**, sợ quái gì! *If he blames me, I’ll reblame him. There’s nothing to worry.*

+ Có nghĩa như “**nhưng**”, “**mà**”. *Means “nhưng” (but).*

- Tôi không tin có một nhà thơ tài năng **lại** đam mê quyền lực. *I don’t believe that in life, there would be a poet of talent who’s interested in*

Căn bản phiên dịch Việt-Anh

Trần Quang Mân

power.

+ Có nghĩa như “và”. Means “và”.

- Thói đời thằng đàn ông nào dẻo mồm, thông minh một chút lại biết cách tán gái, biết hứa hẹn, chiều chuộng, cô nào chẳng chết với nó. As a common practice, with whether a man who is a little talkative, intelligent and knows how to court, promise, pamper the girls, shouldn't which of them die with him.?

- Con gái mình mới học lớp năm đã có bạn trai cùng lớp tặng ảnh lại còn dặn: “phải để ảnh ở góc học tập trong phòng”. Our daughter only reached the fifth form to be presented the photograph by her boyfriend of the same form with the recommendation: “put it on the room's study corner”.

+ Biểu thị nghĩa thu hồi, sửa chữa lại cái đã có. Shows the meaning of recollecting, repairing the existing thing.

- Nhà thơ là người giữ vai trò đi tìm lại những gì đã mất để làm giàu thêm kí ức. Poet is the one who roles to recollect the lost things to enrich memories.

+ Kết hợp với “sao”, “tại sao”, “đâu”...và dùng trong câu hỏi để tăng cường ý nghi vấn. Combined with “sao”, “tại sao”, “đâu”...used in interrogative sentences to increase the degree of interrogation.

- Sao cháu lại dại thế? Why are you so foolish?

- Tại sao bà lại có những lá thư này? How do you have this letter?

+ Kết hợp với “nhưng” thành “nhưng lại”, biểu thị ý trái ngược. Combined with “nhưng” into “nhưng lại” showing the opposite meaning.

- Có những nhà phê bình đeo võ gươm chân lý nhưng lại rút lưỡi gươm đao phủ. There are criticizers who wear truth sword but pull out killing sword.

- Tôi trả lời, nhưng lại không hiểu tại sao lại như vậy. I answer, but don't understand why it was so.

+ Biểu thị ý nhấn mạnh. Used to emphasize the meaning.

- Cô ấy còn trẻ, mà anh chồng lại lớn hơn đến 11 tuổi. She is still young, but her husband is 11 years older than hers.

- Buổi họp hôm nay có nhiều người đến chậm. Người đến chậm nhất lại là người chủ trì cuộc họp. Thế mới lạ! Many people showed up late for the

Căn bản phiên dịch Việt-Anh

Trần Quang Mân

present or future.

- Tôi đã xem phim ấy rồi. *I have already seen that film.*
- Tháng này sang năm, cuốn từ điển đã soạn xong rồi. *This month next year, the dictionary will have been finished.*
- Anh bạn đã đến rồi. *Our friend has arrived.*
- Có nghĩa như “đang” chỉ sự việc, quá trình diễn ra trong thời gian dài. *Same meaning as “đang” (in the process) showing the event happening in a long duration.*
 - Mùa thu đã đến rồi. *The Fall has already come.*
 - Đã đến lúc cần phải vận động phong trào xã hội cải thiện tình trạng suy dinh dưỡng ở trẻ em, bởi vì “sức khoẻ của trẻ em hôm nay là sự phồn vinh của đất nước ngày mai”. *It is high time to launch a social movement to improve children's malnutrition because “the health of children today is the prosperity of the country in the future”.*
- Dùng để xác định về thời gian. *Used to affirm the time.*
 - Chúng tôi chung sống với nhau đã ba năm. *We've been living with each other for 3 years.*
 - Đã 3 ngày nay, tôi chỉ toàn ăn bánh mì, không có hột cơm nào vào bụng. *I've eaten only bread for 3 days, not a single rice in my stomach.*
- Dùng độc lập để trả lời khẳng định cho câu hỏi. *Used independently to answer affirmatively the question.*
 - Anh đã ăn cơm chưa? -**Đã**. *Have you eaten yet? -Already.*
- Có khi “đã” đi thành cặp với “thì”, “là”, “lại” để nhấn mạnh nghĩa. *Sometimes used with “thì”, “là”, “lại” to emphasize its meaning.*
 - Cô ấy đã đẹp, lại thông minh. *She's not only beautiful but also intelligent.*
 - Thằng bé đã dốt lại lười. *The boy is not only stupid but also lazy.*
 - Đã nói thì nói cho hết. *Since you want to speak, speak out your mind.*
 - Đã gian lại tham. *Not only dishonest but first at all greedy.*
 - Nghỉ lại một cái đã. *Let's take a rest first at all.*
- Kết hợp với “có” biểu thị sự tồn tại của một hiện tượng, sự kiện khác.

Căn bản phiên dịch Việt-Anh

Trần Quang Mân

meeting today. The very latest person was the chairman of the meeting. It was strange like this.!

+ Nghĩa như “còn”. Same meaning as “còn”.

- Lại có quà cho cô giáo nữa. And there's also gifts for the teacher.

- Lại có người quả quyết rằng cô đang có bầu, vì xấu hổ và vì sợ nên cô đã quyết định quỳ sinh. There are also people who supposed that she was pregnant and worried, therefore, she decided to suicide

+ Dùng sóng đôi với “đi” ở

+ Dùng sau động từ hoặc đôi khi sau tính từ, biểu thị tính chất ngược chiều của hoạt động, quá trình. Used after verbs or sometimes after adjectives, expressing the contrary direction of an action or a process. trước nó để biểu thị sự lặp lại, tái diễn nhiều lần của hành động, hiện tượng. Used in parallel with “đã” before it to express the reiteration many times of an action, a phenomenon.

- Anh ấy cứ hỏi đi hỏi lại mãi. He asks again and again.

- Bà ấy đã chết đi sống lại nhiều lần. She was dead and alive again and again many times.

- Xe ô tô lùi lại phía sau. The car runs back.

- Để tôi nhớ lại xem. Let me recall.

- Nạn nhân đã tỉnh lại. The patient was re-conscious.

- Sau trận mưa, cây cối đã xanh tốt trở lại. After the rain, the plants were refresh.

+ Biểu thị tính chất trái với thường của sự việc. Expresses the meaning of something unusual.

- Mọi khi hắn về sớm, hôm nay lại về muộn. He usually returns soon, but today he is late.

* **Chú thích (4):**

- **Từ vựng:** Đã cúi mũi vào o đồng hồ sơ cao ngất (was completely bent his head forward to the towering height of dossier's stack)

- **Cách dịch:** Chú ý dịch từ “đã”:

- Dùng với động từ, biểu thị quá trình đã xảy ra trong hiện tại hoặc tương lai. Used with the verb showing the past process happening in the

Căn bản phiên dịch Việt-Anh

Trần Quang Mân

Combine with “có” to show the existence of another phenomenon, event.

- Anh cứ làm đi! Nếu không làm được, **đã** có tôi. *Do it! If you can't, I will.*

- Trong câu đặc biệt hay mở rộng, “đã” xuất hiện sau động từ để biểu thị hình thái mệnh lệnh giảm nhẹ, với nghĩa việc vừa nói đến cần được thực hiện trước khi làm việc khác.

- Ăn (trước) **đã**. *Let's eat first.*

- Nghỉ **đã**! *Rest first!*

- Khoan **đã**! *Wait!*

- Tôi phải gọi điện thoại cho cô ta **đã** ! *I have to phone her first!*

- Công việc **đã**, rồi mới vui chơi. *Business first, pleasure afterwards.*

- Chúng ta ăn **đã**, rồi mới đi. *Let's eat first, then go.*

- Học bài **đã**, rồi mới được phép đi chơi. *Learn your lesson first, then you may go out.*

CHÚ Ý: Trong cách diễn đạt ở tiếng Việt, nếu câu chỉ có một mệnh đề thì tiếng “đã” sẽ ở cuối câu; nếu câu có hai mệnh đề thì tiếng “đã” ở cuối mệnh đề thứ nhất, tiếp theo là tiếng “rồi mới”. In Vietnamese expression, should the sentence with one only clause, “đã” will be at the sentence end; should with two, “đã” will at the first clause end, and then “rồi mới”.

- Có thể biểu thị ý nghi ngờ. *Showing the meaning of suspicion.*

- Giải quyết như vậy chắc gì anh ta **đã** đồng ý. *He may not agree to solve the problem that way.*

- **Đã** chắc gì ngày mai trời sẽ mưa. *It's impossible that it rains tomorrow.*

- **Đã** chắc gì nó sẽ đỗ trong kỳ thi sắp tới. *I'm not sure he would pass the next exam.*

- Biểu thị ý thỏa mãn việc gì đó. *Implies the satisfaction.*

- Uống cho **đã** khát đi. *Drink until your thirst is quenched.*

- Ăn cho **đã** thèm đi. *Eat to satiate your yearning.*

- Chơi cho **đã** đời đi rồi làm. *Indulge in pleasure to satiety before you work.*

Căn bản phiên dịch Việt-Anh

Trần Quang Mân

Nhớ lại bài học cay đắng lần trước, tôi nói liêu:(5)

- Dạ, cháu là lớp phó phụ trách phong trào. Lớp cháu nhiều năm liền là lá cờ đầu...

- Cậu sinh ra không hợp thời rồi, anh bạn trẻ ạ. Mấy năm trước có được một người như cậu là giá trị lắm, đáng tiếc thay(6).

Tôi chỉ biết lặng lẽ ôm cái “đáng tiếc thay” của ông giám đốc mà ra về. Tôi thức trắng đêm, tự đặt ra các tình huống rồi tìm phương án giải quyết(7). Mấy tháng sau một dịp may đến: xí nghiệp nọ đang cần người.

-Ở lớp anh làm gì ?

Tôi nở nụ cười tươi như hoa:

* **Chú thích (5):**

-**Từ vựng:** Có năng khiếu gì không(Have you had any speciality)

* **Chú thích (6):**

-**Từ vựng:** Sinh ra không hợp thời rồi(You were born unfashionably then)

- **Cách dịch: Chú ý dịch từ “rồi”:**

+ Biểu thị ý nghĩa kết thúc hành động và thường đặt sau động từ. *Shows the meaning of stopping an action and often placed after the verb.*

- Tôi làm việc xong **rồi**. *I have already done my work.*

- Nó đến **rồi**. *He's arrived already!*

- Tôi ăn **rồi**. *I've eaten already!*

- Mưa đã tạnh **rồi**.

+ Biểu thị quan hệ nối tiếp về thời gian. *Shows the continuity's relation about time.*

- Ăn xong **rồi** hãy đi chơi. *Take the meal and then go for a walk.*

- Nghe cho kĩ **rồi** hãy trả lời. *Listen carefully and then answer.*

- Tập thể dục **rồi** mới ăn lót dạ. *Do your morning exercises and then have breakfast.*

+ Thường dùng ở cuối câu để biểu thị ý nhấn mạnh về cái điều coi như đã rõ, đã có thể khẳng định. *Often used at the sentence's ending to express the emphasizing idea of obvious truth.*

Căn bản phiên dịch Việt-Anh

Trần Quang Mân

- Đẹp lắm rồi. *And then, you're very beautiful!!*
- Tất nhiên rồi. *And then as a matter of course.*
- + Có thể kết hợp với “xong” để nhấn mạnh ý nghĩa của nó. *Possibly combined with “xong” to emphasize its meaning.*
- Anh ấy làm bài xong rồi. *He's done already his task.*
- + Đôi lúc “rồi” kết hợp với “đã” thành “đã...rồi”, “đã...xong rồi”.. *Combined sometimes with “đã” into “đã...rồi”, đã xong rồi”.*
- Tôi đã ăn rồi. *I have eaten already.*
- Tôi đã ăn xong rồi. - id-
- + Nghĩa là trong thời gian sắp tới, thường dùng khi dự đoán điều gì. *Means “trong thời gian sắp tới” (later, in the future), often used when fore-seeing something.*
- Rồi đây, chắc anh ấy sẽ còn có dịp sang Việt Nam nữa. *Later on, it is certain to visit Vietnam more again.*
- Rồi đây chắc tôi còn phải nhờ anh nhiều. *In the future, I'll likely ask you much more help.*
- Rồi đây, chúng ta sẽ còn có dịp trở lại vấn đề này. *Eventually, we'll have the chance to return to this topic.*
- * **Chú thích (7):**
- **Từ vựng:** tìm phương án giải quyết (looking for solution project)
- **Cách dịch: Chú ý dịch từ “chỉ”:**
- + Đặt trước động từ, danh từ, số từ hoặc một câu để biểu thị hành động đơn nhất hoặc một số lượng mà người nói cho là ít ỏi. *Precedes the verbs, nouns, numerals or sentences for expressing the unique actions or a number considered as in a very small amount:*
- Chỉ lo làm tròn nhiệm vụ. *To be anxious only to fulfil one's duty.*
- Tôi muốn chỉ mình anh giúp tôi. *I want you only to help me.*
- + Có thể dùng song đôi với “thôi”. *Parallelly used with “thôi”.*
- Chỉ còn có tôi ở nhà thôi. *No more other than me stay at home!*
- Chỉ hai người thôi cũng đủ. *No more than two people would do.*
- Chỉ cần sức học lớp bảy thôi. *It is required only no more than the stan-*

Căn bản phiên dịch Việt-Anh

Trần Quang Mân

dard of the seventh form.

- Nó **chỉ** mới đến hôm qua thôi. *He has just come yesterday.*
- Chúng ta **chỉ** là những cái bóng theo đuổi những cái bóng mà thôi. *What shadows we are, what shadows we pursue!*
- Chú ý dịch từ “**tự**”:
- + Có nghĩa như “**từ**” nhưng mạnh hơn, thường dùng trong văn chương. *Same meaning as “từ” but with stronger mood. This case is often use in writing.*
- Một người đàn ông đứng dưới gốc cây **tự** bao giờ chẳng rõ. *A man stands below the tree from the time that we don't know exactly.*
- **Tự** phương trời chẳng hề quen nhau. *We've never acquainted with each other due to fatherland difference. (Chính Hữu)*
- Ngay **tự** phút đầu, tôi đã nhận ra anh là người quen. *From first moment, I've realized that you're familiar to me.*
- Anh **tự** đâu đến thế? *Where do you come from?*
- Em bé **tự** trên trời rơi xuống. *Little girl from the sky.*
- + Có nghĩa như “**tại**”, “**vì**” chỉ nguyên nhân. *Same meaning as “tại” or “vì” and indicates the cause of an action.*
- **Tự** anh mà chị ấy giận, bỏ đi đấy. *By yourself that she felt angry and went away.*
- Việc ấy là **tự** tôi. *This story is due to myself.*
- **Tự** đâu mà mùa màng xanh tốt? *Because of what are the crop so green?*
- + Dùng với động từ biểu thị ý hành động do chủ thể tiến hành. *Used with verbs to show the passive meaning of subject's action.*
- Tôi **tự** học tiếng Anh. *I study English by myself.*
- Sau này **tự** con sẽ hiểu điều đó. *Later, you yourself will understand it.*
- **Tự** giặt lấy quần áo. *To wash one's clothes by oneself.*
- **Tự** phê bình. *To make oneself criticism.*
- **Tự** cho là nhà bác học. *To style oneself a scholar.*
- Chạm lòng **tự** ái của ai. *To wound someone's self-love.*
- **Tự** biên **tự** diễn. *To compose and stage by oneself.*

Căn bản phiên dịch Việt-Anh

Trần Quang Mân

- Tự cao tự đại. *To be self-important.*
- Nền kinh tế tự cấp tự túc. *A self-sufficing economy.*
- Tự hào về truyền thống anh hùng của dân tộc. *To pride oneself on the nation's traditional heroism.*
- Tôi tự hỏi anh ta là ai. *I wonder who he is.*
- Dạ, suốt thời sinh viên con chỉ là lính trơn không hà! Bác tính, bài vở ngập đầu còn đâu lo việc khác. Dạ, năm nào con cũng được xếp loại hạnh kiểm loại A, dạ...(8)

Nhưng vào nhà máy người ta có xếp loại đạo đức đâu!

Nhìn vẻ mặt đau khổ của tôi ông hạ cố ban ơn bằng câu hỏi thứ hai:(9)

- Cậu có năng khiếu gì ?

Tôi thở dài, định ôm hồ sơ ra về. Nhưng rồi một nỗi uất ức dâng lên làm tôi ngạt thở, bao nhiêu ngày lo lắng chạy vạy ngược xuôi, công cốc!(10) Còn hôm nay tôi chờ suốt buổi sáng, lo thót tim, mặt phờ rầu(11). Tôi phải nói cho hả:

* **Chú thích (8):**

- **Từ vựng:** Bài vở ngập đầu(I was up to my head in school tasks)

- **Cách dịch: Chú ý dịch từ "sau":**

+ Chỉ thời điểm tiếp theo một thời điểm đã xác định. *Shows a point of time following a fixed one.*

- Sau buổi họp, chúng ta sẽ gặp nhau. *We'll meet each other after the meeting.*

- Sau ba năm hoạt động, VYC đã gia nhập hiệp hội Du lịch Châu Á Thái Bình Dương, thiết lập mối quan hệ tốt với các công ty du lịch Thái Lan, Hồng Kông, ... và sắp tới là Mỹ. *After three years of operation, VYC has joined Asian Pacific Tourist Association, established good relations with tourist companies of Thailand, Hongkong... and the United States in the near future.*

+ Chỉ thứ tự trong tương lai. *Indicates the order in the future.*

- Ngày sau, nếu có gặp lại đừng có làm ngơ đấy. *In the future, don't ignore each other when meeting again.*

+ Có nghĩa "sau tất cả", tương tự như "cuối cùng". Means "after all",

Căn bản phiên dịch Việt-Anh

Trần Quang Mân

same meaning as “cuối cùng”.

- Anh đến sau cùng. *You are the final one who comes.*

+ Quán ngữ dùng ở đầu câu, đầu đoạn câu, chỉ điều muốn nêu ra cuối cùng, sau tất cả những cái khác. *Is a locution used at the beginning of the sentence or paragraph, implying the last thing mentioned.*

- Sau cùng, tôi xin cảm ơn các vị đã chú ý lắng nghe. *After all, I would like to thank you for your listening.*

* **Chú thích (9):**

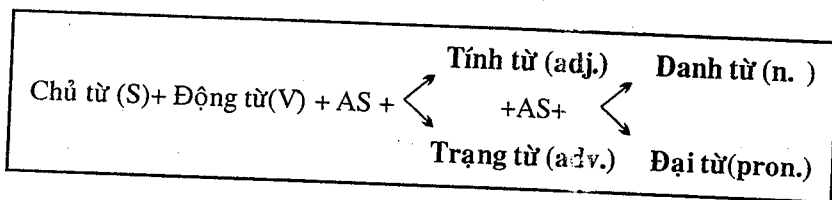
-**Từ vựng:** Hạ cố ban ơn bằng(condescended to patronize me with...)

- **Cách dịch:** chú ý dịch từ ” bằng ”:

+ Diễn đạt sự so sánh ngang nhau về số lượng, chất lượng. Nó còn được dùng để chỉ vật liệu, phương tiện, phương pháp, cách thức...Kết hợp với các từ như “được, hết, xong...” để biểu thị yêu cầu của hành động. *Expresses the comparison of equality on the quantity or quality. Furthermore, it also indicates the materials, means, methods, procedures and in combination with others, describing the requirements of action...*

CHÚ Ý :

- Nếu không phải so sánh, ta phải đặt sau động từ các giới từ như OF, WITH, BY...
- Nếu chỉ sự so sánh, ta theo công thức diễn đạt sau. Should be in comparison, it is followed by the formula below:



+ Khi so sánh phủ định, SO có thể đứng trước tính từ hoặc trạng từ thay vì AS (*In case of negative comparison, SO will probably precede the adjective or adverb instead of AS.*)

- Cái bàn bằng gỗ. *The table is made of wood.*

- Họ sẽ đi học bằng xe đạp. *They will go to school by bicycles.*

- Bằng tấm lòng yêu nước, Bác Hồ đã cống hiến cả cuộc đời mình cho

Căn bản phiên dịch Việt-Anh

Trần Quang Mân

- độc lập, tự do của dân tộc. *With his patriotic hearted feeling, Uncle Ho dedicated his whole life to the independence and freedom of our Nation.*
- Chúng tôi quyết thực hiện **bằng** được kế hoạch công tác của năm nay. *We must be determined to fulfill this year's service plan until the end.*
 - Anh phải ăn **bằng** hết bát phở này! *You must take this noodle soup bowl until ending it.*
 - Căn nhà của họ thì lớn **bằng** căn nhà kia. *Their house is as big as that one*
 - Việc làm của hắn thì không khó **bằng** việc làm của tôi. *His job is not as difficult as mine.*
 - Hắn không cao **bằng** cha hắn. *He is not as tall as his father.*
 - Quyển sách của tôi thì lý thú ngang **bằng** với quyển của anh. *My book is as interesting as yours.*
 - Trong lãnh vực đào tạo y khoa những năm gần đây đã được đánh dấu **bằng** sự kiện nổi bật là việc nhiều chuyên gia về đào tạo y khoa, nhiều trường đại học trên thế giới đã đặt vấn đề phải xem xét lại nội dung đào tạo của cán bộ y tế. *In the field of medicine training, what was done in last years has been remarked by the distinguished fact that many specialist and medical colleges in different countries set forth the necessity for reconsidering training subjects for health officers.*

- Họ may mắn **bằng** chúng tôi. *They are as lucky as we are.*

* **Chú thích (10):**

- **Từ vựng:** Một nỗi uất ức dâng lên làm tôi ngạt thở (one writhing impression suddenly raised in my heart made me suffocating)
- **Cách dịch:** **Chú ý dịch từ “bao nhiêu”:**
- + Chỉ số lượng (*indicating the quantity*).
- Ông ấy có nhiều tiền **biết bao** ! *He has so much money!*
- Trong phòng này có nhiều ghế **biết bao** ! *There are so many chairs in this room!*
- Gia đình bạn có **bao nhiêu** người ? *How many people are there in your family?*
- Ông ấy có **bao nhiêu** tiền ? *How much money does he have ?*

Căn bản phiên dịch Việt-Anh

Trần Quang Mân

CHÚ Ý:

Dùng “HOW MANY” và “HOW MUCH” trong câu hỏi. *“How many”, “how much” are used in the interrogative sentence.*

Dùng “SO MANY” và “SO MUCH” trong câu cảm thán. *“So many”, “so much” in the interjection sentence.*

“HOW MANY”: Trước danh từ số nhiều đếm được. *“How many”: before plural countable noun.*

“HOW MUCH”: Trước danh từ không đếm được. *“How much”: before uncountable noun.*

*** Chú thích (11)**

- **Từ vựng:** Lo thót tim (Worried with the whole heart)

- **Cách dịch:** Chú ý từ “còn”:

● Dùng để biểu thị sự tiếp diễn của một hành động, trạng thái. *Used to show the progress of an action, status.*

- Bố tôi còn làm việc, chưa nghỉ hưu. *My father is still working, not retired yet.*

- Còn trời, còn nước, còn non,

Still the sun, the water, the mountain are

Còn cô bán rượu, tôi còn say sưa.

Still young lady who sells wine, I'm still drunk.

(Ca dao-Folksong)

- Khuya rồi mà nó vẫn còn thức. *Although it was late, he was still awake.*

- Ngày mai chúng tôi còn đến đây. *Tomorrow we shall still come again.*

- Theo kịp anh ta còn mệt. *To catch up with him, there is a hard job to do.*

● Dùng nối 2 câu hoặc 2 đoạn câu biểu thị ý trái ngược, nghĩa như “nhưng”. *Used to connect 2 opposite sentences or paragraphs, means as “but, however”.*

- Anh ấy ngủ ngon, còn tôi thì cứ thao thức, không ngủ được. *He sleeps well, but I'm still awake, I can't sleep.*

- Mọi người đều đồng ý, còn anh ấy thì từ chối. *Everyone agreed, but he disagreed.*

Căn bản phiên dịch Việt-Anh

Trần Quang Mân

- Trong lãnh vực khoa học, người ta thích đọc những tác phẩm mới nhất, còn trong lãnh vực văn chương, người ta thích đọc những tác phẩm cũ nhất. Văn chương cổ điển lại luôn luôn tân kỳ. *In science, read by preference, the newest works; in literature, the oldest. The classic literature is always modern.*
- + Tiếp tục sở hữu. *Have...left, still have.*
- Nó còn tiền. *He has some money left.*
- Anh ta còn mẹ già. *He has still his old mother.*
- Còn nước còn tát. *While there is life, there is hope.*
- Cuộc chiến đấu một mất một còn. *A life-and-death battle.*
- Còn gì bằng. *What could be better than, there is nothing like.*
- Còn phải nói. *Needless to say.*
- Anh ta không đồng ý, còn chị ta thì sao? *He is not agreeable, but what about her ?*
- Tôi không có năng khiếu gì sất. Tôi chỉ là kẻ bê trễ trong học hành, (12). Năm đầu, hạnh kiểm yếu; năm sau, sinh viên cá biệt. Tôi là gánh nặng cho các giáo viên, là cái gai của phòng quản lý... Ông muốn biết lý lịch của tôi à, ông nội của tôi là một thương gia khét tiếng, anh chị, bố tôi là trùm buôn lậu(13). Đến lượt tôi, tôi đã từng móc nối với hàng chục xí nghiệp nhà nước tuồn hàng ra chợ đen(14). Tôi sẽ về đi buôn! Sắp tới tôi sẽ buôn hàng lậu qua biên giới...
- * **Chú thích (12):**
- **Từ vựng:** Tôi là kẻ bê trễ trong học hành (I've been a retarded in studying)
- **Cách dịch:** **Chú ý dịch từ “không”:**
- + Đứng trước động từ, tính từ, danh từ để phủ định một vấn đề hay một hoạt động nào đó.”Không” có thể dùng trong các trường hợp sau: . *Stands before verbs, adjectives, nouns to negate a problem or an activity. “Không” can be used in following cases:*
- + Phụ cho động từ. *Subordinating for verbs:*
- Hôm nay, anh ấy **không** đến đây. *Today, he doesn't come here.*
- Không muốn đi chơi. *Not to want to go for a walk.*

Căn bản phiên dịch Việt-Anh

Trần Quang Mân

+ Đứng trước tính từ, biểu thị ý phủ định. *Stand before adjectives, expressing the negation.*

- Cô ấy **không** đẹp lắm. *She is not really beautiful.*

+ Đứng trước danh từ. *Stand before nouns.*

- **Không** thầy đồ mầy làm nên. *If there's no teacher, there's no success.*

+ Có nghĩa như “kẻo”. *Same meaning as “kẻo” (or, or else, if not, otherwise)*

- Nín đi, **không** mẹ đánh bây giờ. *Stop crying or I will beat you.*

- Đi ngay, **không** muộn mất. *Hurry up, or we'll be late.*

+ Dùng trong câu nghi vấn, thường đứng ở cuối câu. *Used in interrogative sentences, at the end of the sentence.*

- Đạo này, anh khoẻ **không**? *How are you, recently?*

- Tôi không biết anh ta sẽ bằng lòng hay **không**? *I don't know whether he will consent or not?*

- Anh ta có thắng lợi **không**? *Did he win the victory?*

+ Biểu thị nghĩa “không có gì cả”. *Expresses the meaning of “not at all”.*

- Chiếc túi nhẹ **không**. *The bag is not heavy at all.*

- Việc này dễ như **không**. *This work is not difficult at all.*

* **Chú thích (13):**

- **Từ vựng:** trùm buôn lậu (head of smugglers)

- **Cách dịch:** Chú ý từ “cho”:

+ Dùng sau động từ và trước nhóm từ chỉ hướng của hoạt động. *Used after the verbs and before groups of words which direct the action.*

- Gia đình vừa gửi cho tôi một cái áo ấm. *My family has just sent a sweater to me.*

+ Dùng trước nhóm từ để chỉ đối tượng. *Used to identify the object.*

- Đây là gian hàng sách cho thiếu nhi. *This toy shop is for children.*

- Không may cho anh, tàu vừa chạy được mười phút. *It's unlucky for you, the train has just left for five minutes.*

- Đây là các bệnh tồn tại phổ biến và đang trên đà tăng nhanh, đe dọa sức khoẻ, giống nòi và cho sự phát triển toàn diện của xã hội. *These are popular diseases which are on rapid increase and are threatening our*

Căn bản phiên dịch Việt-Anh

Trần Quang Mân

health, our race and our social development.

+ Chỉ sự nhấn mạnh kết quả của hành động. *Emphasizes the results of the action.*

- Bạn phải làm cho tốt hơn. *You have to make it better*

- Khi đang làm nhiệm vụ thì phải làm cho tốt. *When you're on duty, you must do well.*

+ Dùng sau từ hoặc nhóm từ chỉ nguyên nhân nghĩa tương tự như “để”
. Used to express the causes.

- Hoa được trồng cho ta thưởng thức. *The flowers are planted for us to enjoy.*

+ Đặt sau động từ và trước một giới từ chỉ mục đích. *Used after verbs and before causal prepositions to express the purposes.*

- Tôi mua cuốn sách này cho con tôi đọc. *I bought this book for my son (to read).*

+ Dùng như động từ, đứng trước “rằng, là” để chỉ sự suy nghĩ, sự đánh giá. *Preceding before “rằng, là”, used as a verbs of thinking or estimating.*

- Tôi cho rằng anh ấy đang đến. *I suppose that he's coming.*

- Tôi cho rằng chúng ta không nên làm như vậy. *I think that we shouldn't do like this.*

*** Chú ý dịch từ “của”:**

+ Dùng để biểu thị mối quan hệ sở thuộc với các nghĩa cụ thể như sau:
Used to express the ownership relationship with concrete meanings as follows:

● Chỉ sự sở hữu. *Denotes the propertyship.*

- Tôi mượn sách của Nam. *I borrowed Nam's books.*

- Quyển sách này là của anh. *This book is yours.*

- Đồng hồ này là của tôi. *This watch is mine.*

● Chỉ mối quan hệ giữa bộ phận và chỉnh thể. *Indicates the relationship between the part and the whole.*

- Đừng động vào chân của tôi. *Don't touch my legs.*

● Chỉ thuộc tính của hoạt động. *Indicates the attribution of action.*

Căn bản phiên dịch Việt-Anh

Trần Quang Mân

- Đồng hồ của Quyên. *Quyên's watch*
- Đề nghị của sinh viên đã được nhà trường chấp thuận. *Student's proposals have been approved by the school.*
- Ý kiến của anh cũng có phần đúng. *Your ideas are of partial truth.*
- Chỉ mối quan hệ nguồn gốc. *Indicates the origin's relationship.*
- Đây là tác giả của cuốn tiểu thuyết bán chạy nhất trong năm ngoái. *This is the last year's best seller novel.*
- Vốn pháp định của liên doanh trong giai đoạn đầu là hai triệu USD với bên Việt nam góp 49% và các đối tác nước ngoài là 51%. *The authorised capital in the first phase is US\$ 2 million with 49% of Vietnam and 51% of foreign partner*
- Bảo vệ của công. *To protect public property.*
- Của tại bên người (tng) . *Thing lasts long depending on how people using them; an old cart well-used may outlast a new one abused.*
- Thích của ngọt. *To be fond of sweet foods.*
- Mua làm gì cái của ấy ? *Why did you buy such trash ? (Such a good-for-nothing)*
- Của ấy chỉ biết ăn bám ! *Such a good -for-nothing will only sponge on you!*
- Của ít lòng nhiều. *Modest gift given with a whole heart.*
- Của thiên trả địa. *Ill-gotten, ill-spent.*

Tôi nói không kịp thở. Và khi đã vơi được phần nào giận dữ, tôi định cầm hồ sơ chuẩn thẳng. Thật không ngờ vào cái phút 89 ấy, tôi đã sút tung quả bóng số phận của mình vào khung thành(15). Ông giám đốc bật dậy, ôm chàng lấy tôi.

- Đây rồi, người mà bấy lâu nay mỗi mắt trông chờ...(16)

Ông lắc mạnh vai tôi, miệng cười ra nước mắt tuôn ròn ròn(17)! Rồi ông dẫn tôi xuống phân xưởng. Ở đó người ta đang tấp nập gỡ máy móc đi... cân sắt vụn. Ông nói:

- Chúng tôi sẽ cải tạo xí nghiệp thành một thương xá bán hàng ngoại nhập(18). Bây giờ cậu hiểu công việc của mình rồi chứ, hãy phát huy

truyền thống tốt đẹp của gia đình mình!(19).

(Trích báo Tuổi trẻ)

*** Chú thích (15):**

- **Từ vựng:** Quả bóng số phận của mình(My destiny's ball)

- **Cách dịch:** **Chú ý dịch từ "sẽ":**

+ Biểu thị ý nghĩa tương lai. Khác với "đã" và "đang", "sẽ" không có khả năng biểu thị ý nghĩa của các thời điểm khác. *Expresses the meaning of the future, different from "đã", "đang", "sẽ" is not able to express the meaning of other points of time.*

- Chúng ta sẽ gặp lại nhau vào sáng mai. *We will meet again tomorrow.*

- Tình hình sẽ tốt đẹp hơn lên. *The situation will get better.*

+ Có thể dùng ở đầu câu để nhấn mạnh vào cái điều giả định sẽ xảy ra trong những hoàn cảnh, điều kiện nào đó. *Possibly used in the front of sentence to stress on hypothesis that will happen in any either condition or situation. Should, would...*

- Sẽ là sai lầm, nếu chúng ta không bắt đầu chuẩn bị từ hôm nay. *It would be mistaken if we didn't make the preparations from today.*

- Sẽ sai lầm, nếu anh cứ làm theo kiểu như vậy. *It would be mistaken if you did all the same in such a way.*

- Sẽ rất tốt, nếu trong nhà có chó, mèo, hoặc một con vật nào đó, vì đứa trẻ phải biết quan tâm đến những đối tượng yếu ớt. *It should be good if there were dogs, cats or any animals in home because the children must pay attention to weak objectives.*

*** Chú thích (16):**

- **Từ vựng:** Mỗi mắt trông chờ(We've been looking for!)

- **Cách dịch:** **Chú ý dịch từ "bấy lâu nay":**

+ Chỉ khoảng thời gian khá dài. *Shows a long distance of time.*

- **Bấy lâu** anh đi đâu? *Where have you gone for so long?*

- Cô ấy đã chờ đợi **bấy lâu**, nhưng anh ta mãi chẳng trở về. *She's been waiting for so long, but he never came back.*

- **Chú ý từ "mà":**

Căn bản phiên dịch Việt-Anh

Trần Quang Mân

- + Nghĩa như “nhưng”. *Means “but”.*
- Cô ấy đẹp **mà** không ngoan. *She is a beautiful girl, but not a good one.*
 - Việc ấy khó thế **mà** anh ấy vẫn làm được. *This work was very difficult, but he still finished it.*
- + Biểu thị nghĩa mục đích. *Shows the meaning of purpose.*
- Chạy sang **mà** bảo ông ngoại ấy. *Run to tell this to your grandpa.*
 - Anh hãy đến thư viện mượn sách **mà** đọc. *Go to the library and borrow some books to read.*
- + Biểu thị điều sắp nêu ra là kết quả, hậu quả của điều vừa nói đến. *Indicates that the idea which is about to mention is the consequence of idea standing before.*
- Chớ nghĩ thế **mà** oan cho nó. *Don't think like that, if not you would do her an injustice.*
 - Đừng nghĩ như vậy **mà** lầm. *Don't think like that, if not you would be mistaken.*
 - Đi đâu **mà** vội **mà** vàng,
Where do you go in such a hurry,
Mà vấp phải đá **mà** quàng phải dây.
So as to be tripped by a stone, and caught in a cord.
- (Ca dao-Folksong)
- + Nghĩa gần giống “nếu”. *Means the likes of “nếu”.*
- Trời mưa **mà** đi học không mang áo mưa thì ướt hết người. *Going to school under this heavy rain, if you don't wear your raincoat, you'll be soaked.*
 - Tôi **mà** có nói dối ai,
If I told a lie to anyone,
Thì trời đánh chết cây khoai giữa đồng.
The potato plant would be struck to die by the lightning in the middle field.
- (Ca dao-folksong)
- + Đứng trước danh từ làm định nghĩa cho danh từ ở trước nó. *Stands before a noun to be a definition of the one lying behind it.*

Căn bản phiên dịch Việt-Anh

Trần Quang Mân

- Hôm nay tôi đã mua được cuốn từ điển mà anh có. *Today, I've bought the same dictionary as yours.*
- + Biểu thị quan hệ song song, có ý nghĩa bổ sung, thừa tiếp hai vế câu hoặc hai câu. *Shows the parallel relation which is a supplement to the first clauses of a compound sentence.*
- Anh ấy đã giỏi, mà vợ anh ấy cũng chẳng kém ai. *Not only he is excellent but also his wife, the one who has never been treated as inferior to anyone.*
- Hôm nay đã nóng, mà theo đài báo thì ngày mai còn nóng hơn nữa, có thể lên đến 39 độ C. *Today, it's really hot but tomorrow it will be hotter upon the forecast declaration, may be up to 39 C degree.*
- + Từ đệm, đặt giữa chủ ngữ và vị ngữ để nhấn mạnh câu hỏi. Chủ ngữ hoặc vị ngữ phải có từ để hỏi. *An intercalated word, standing between the subject and object to emphasize the interrogation. The subject or object must require interrogative word in using.*
- Nó mà cũng thi đỗ à? *Is it he himself who passes the exam?*
- Việc gì mà ầm lên thế? *What is the matter to make noise as such?*
- + Từ đệm, đứng sau phần phụ chỉ nguyên nhân. Thường dùng phối hợp với các từ “vì”, “do”, “nhờ”, “tại”. *An intercalated word, standing after the subordinate part to imply the reason. Often combines with some words, such as: “vì, do, nhờ, tại”.*
- Vì trời mưa mà tôi đi học muộn. *I went to school late because of the rain.*
- Có lẽ do chủ quan mà lần này chúng quên đề phòng. *This time, they forget to take precaution may be due to their subjective thinking.*
- Bởi đường xấu mà tôi bị ngã xe đạp. *That I fell down out of my bicycle was due to bad road.*
- Nhờ làm việc mà mọi đau khổ đều qua đi. *Working makes come through all of the pains.*
- Tại nó mà tôi bị lỡ tàu. *I missed the train due to his mistake.*
- + Đứng sau động từ chỉ kết quả chỉ hành động. Nghĩa như “thành”, “nên”. *Placed after verbs to show the action's results, has the meaning of “thành, nên” (becoming, being).*
- Trèo lên trái núi mà coi,

Căn bản phiên dịch Việt-Anh

Trần Quang Mân

Climb on the mountain and look,

Coi bà quần tưng cưỡi voi bành vàng.

And look at the woman riding in a golden howdah.

+ Dùng cuối câu, trong lời nói lửng, biểu thị nhiều ý nghĩa khác nhau. *Used in the sentence's end of the half-way saying showing different kinds of meaning, such as:*

- Trách móc: Đã bảo **mà**! *Reproach: I've told you, didn't I?*

- Giải thích, thanh minh: Hãy yêu nhau **mà**! *Explanation: Do love each other!*

- Khẳng định: Tôi nói thật **mà**! *Affirmation: Yes, I do tell the truth!*

+ Đặt ở cuối những câu có nội dung trái với nhận xét, tình hình trước đó để tỏ ý ngạc nhiên. *Placed in the end of sentences with their contents to be opposite to the prior observations, situations for expressing the surprise.*

- Trời ơi! Tôi tưởng Bác đi rồi kia **mà**. *Oh my God! I think that you've gone already!*

- Kia, đã hết giờ kia **mà**! *Well, time is over!*

+ Biểu thị ý bổ sung, nghĩa gần như “và”. *Shows the meaning of addition, near of “và”.*

- Loại vải này tốt **mà** rẻ. *This kind of cloth is not only of good quality but also cheap price.*

- Chẳng hay **mà** cũng chẳng dở. *That was not only good but also bad.*

- Công việc của chúng ta ở đời không phải là tiến lên hơn người khác **mà** là tiến lên hơn chính mình. *Our business in life is not to get ahead of others, but to get ahead of ourselves.*

+ Dùng thuyết minh cho nội dung ở trước nó. *Used to explain the idea standing before it.*

- Khó **mà** biết được ai đúng ai sai. *It's difficult to know who is right or wrong.*

- May **mà** tôi đã mang theo áo mưa. *Fortunately, I brought my raincoat with me.*

- Dễ gì **mà** chinh phục được cô ấy. *It's not easy to win her heart.*

* **Chú thích (17):**

Căn bản phiên dịch Việt-Anh

Trần Quang Mân

- **Từ vựng:** Nước mắt tuôn ròng ròng (Poured tears)

* **Chú thích (18):**

- **Từ vựng:** Thương xá bán hàng ngoại nhập (A foreign imported merchandising supermarket)

- **Cách dịch: Chú ý từ “ở đó”:**

- + Biểu thị ý nghĩa, nơi chốn, vị trí. *Shows the meaning of place, position.*
- Sáng hôm qua, tôi làm việc ở nhà. *Yesterday morning, I worked at home.*
- Ông Nam sống ở đây. *Mr. Nam is living here.*
- Ở thành phố HCM, sản phẩm chủ yếu của công ty có mặt ở khắp các chợ bán buôn như Bến Thành, Kim Biên, An Đông. *In HCM City the company's products are sold at all whole sale markets such as Ben Thanh, Kim Bien, An Dong...*
- Để tôi đưa bạn đến nơi bạn ở. *Let me take you where you live.*
- Chính ở chỗ đó bạn sai. *That's just where you're wrong.*
- + Dùng để chỉ nơi xuất phát của một quá trình. *Used to indicate the starting point of a process.*
- Những người kiên trì bắt đầu sự thành công của họ ở chỗ những kẻ khác kết thúc bằng sự thất bại. *Persistent people begin their success where others end in failure.*
- Hãy trở lại nơi mà từ đó bạn đến. *Go back whence you came.*
- Tôi ở nhà tới đây. *I come here from home.*
- Tôi ở thành phố Hồ Chí Minh ra. *I come here from Ho Chi Minh City.*
- Chúng tôi ngừng lại ở một quán rượu mà người ta đã chỉ cho chúng tôi đến. *We stopped at an inn whiter we had been directed.*
- + Có nghĩa chỉ đối tượng. *Indicates the object.*
- Tôi rất tin ở anh. *I am confident in you.*
- Hi vọng ở lớp trẻ. *Hope in the youth.*
- Điều đó thì tùy ở anh. *This's depended on you.*
- Cô đừng làm cho nó hi vọng ở cô. *Don't make him hope in you.*
- + Biểu thị điều sắp nêu ra là căn nguyên của điều vừa nói đến, có

Căn bản phiên dịch Việt-Anh

Trần Quang Mân

nghe như “bởi”, “tại”. *Shows the next event is the cause of the just above-mentioned, equivalent to “bởi”, “tại”.*

- Việc đó, lỗi ở tôi. *Such thing ! It's my fault.*

- Ở mức độ tôi biết, anh ta là một bác sĩ giỏi. *As far as I know, he is a good doctor.*

- Trong phạm vi hiểu biết của tôi, người đàn ông đã mất trí vì sợ hãi. *As far as I can see, the man has been driven out of his senses by fright.*

- Anh ta khác chúng tôi ở chỗ là anh ta không thích phần lớn các trò chơi. *He differs from us in that he dislikes most games.*

- Quan điểm của anh ta phải có tầm quan trọng nào đó ở chỗ là chúng được dựa trên sự quan sát. *His views must carry some weight in so far as they are based on observation.*

* **Chú thích (19):**

- **Từ vựng:** Phát huy truyền thống tốt đẹp của gia đình mình (To bring into play of your good family tradition)

- **Cách dịch:** **Chú ý dịch từ “hãy”:**

+ Chỉ mệnh lệnh, thường đứng trước động từ để biểu thị ý nghĩa, mệnh lệnh, khích lệ. “Hãy” ít dùng trong văn viết, mà thường dùng trong khẩu ngữ. *Indicates the order, often stands before the verb to show the meaning, order or encouragement. “Hãy” is seldom used in writing, but often in colloquial statements.*

- **Hãy** sống và làm việc như các anh hùng! *Let's live and work as heroes.*

- **Hãy** cẩn thận! *Be careful!*

- Sợ buồn con nhện giăng mau,

Oh! Spider 's stretching the sadness webs.

Em ơi! **Hãy** ngủ, anh hầu quạt đây.

Darling! Well sleep while I'm fanning for you .

(Huy Cận)

- Dù bản tính của bạn thế nào đi nữa **hãy** cứ giữ nó, đừng bao giờ bỏ đi nét riêng về năng khiếu của bạn. *Whatever you are by nature, keep to it, never desert your own line of talent.*

- **Hãy** đừng bao giờ tranh luận tại bàn ăn vì người không đói luôn luôn có

phần ưu thế về tranh luận. *Never argue at the dinner table for the one who is not hungry always gets the best of the argument.*

- **Hãy** bỏ đi thành kiến quốc gia và chủng tộc! Bằng thực tiễn và có chứng cứ, vì sự thống nhất của nhân loại, chúng ta hãy đứng lên một cách can đảm và đầy yêu thương. *By our practice and testimony, let us stand fearlessly and lovingly for the unity of mankind..*

C. BÀI DỊCH ĐỀ NGHỊ:

REQUIREMENTS...

Having just won the Bachelor graduation, I hurriedly went to search for a job, not wasting for even only one day, I came into an enterprise to contact the Director. He handed my application file, viewing it for a moment with the question :

- Could you let me see a little ...of your achievement ?
- For years, I've been a best student, I 've won first laureate in the exam, red diploma...
- But as you know, theories are only of grey color, we need only ... real ability otherwise.
- Sir, I...

But the Director was completely bent his head forward to the towering height of dossier's stack. I was sighing with a lost hope, taking the file in my arms to another enterprise.

- Have you had any speciality?

Remembering the first bitter lesson, I spoke rashly :

-Please, I had been a vice class-major assigned in trends. My class was banner's holder for years.

- You were born unfashionably then, my young friend ! Several years ago, if there were such a man like you, it would be very precious

- What a pity !

*Căn bản phiên dịch Việt-Anh**Trần Quang Mân*

I only kept silent to embrace the Director 's pity and returned home. I was awaking throughout several nights, self- inventing circumstances and then looking for solution project. Several months later, an opportunity came : another enterprise was in need of personnel:

- What have you been in class ?

I wore a smile of fresh flower :

- Please you, through my student life, I was only a simple soldier ! You know, I was up to my head in school tasks, not at all for others. Please you, every year, I was defined all behavior with class A ...

- But in the firm, one couldn't categorize the behavior at all !

Looking at my miserable face's expression, he then condescended to patronize me with a second question :

- What speciality do you have ?

I was sighing to intend returning home with my life. However, one writhing impression suddenly raised in my heart made me suffocating : Unuseful for many worrying and hurry-scurry days. As for today, I've waited the whole morning, worried with the whole heart, and exhausted. I must burn out speaking with anger for the vengeance :

- I don't have any specialties at all. I've been a retarded in studying. In the first school year, my conduct was arranged among the bad in consecutive : special student. I have been a burden to my teachers, a thorn of the management division.

Should you want to know my resume then : My grandfather was a famous business-man, my siblings and my father were head of smugglers. As for my turn, I've ever been in caboots with tens of state enterprises to throw goods straightly to black markets. I'll return to do business in the near future, I'll smuggle goods via borders...

I spoke once with no time to breathe. And after collapsing partly my anger, I intended to run away with my file in hands.

Trully, I didn't expect that in the last moment. I was able to score my destiny's ball into the goal. Owning the fact that the Director reacted strongly and quickly to embrace me :

- Here it is ! You were the exact man we've been looking for!...

*Căn bản phiên dịch Việt-Anh**Trần Quang Mân.*

He heavily shook my shoulders with a smile and poured tears. Then, ^{he} ^{not} he guided me to his workshop: There, other people were removing busily and hurriedly all the machinery out to weight as iron in loose bits.

He spoke :

- "We'll transform the enterprise into a foreign imported merchandising supermarket". Now have you already known our tasks ? Let's strive to bring into play of your good family tradition!

Extracted from "The Youth Sunday Magazine" dated November 1st, 1998.



BÀI 2 : NHỘN NHỊP DU LỊCH XANH...

A. BẢN TIẾNG VIỆT:

"Thật tuyệt vời, tôi chưa bao giờ được sống trong một khung cảnh đồng quê như vậy, giá mà tôi có thể ở lại đây lâu hơn"- Philip Card, một kỹ sư người Pháp, đã thốt lên như vậy sau bốn ngày tham quan ĐBSCL và đêm cuối được ngủ trong nhà vườn Giáo Dương (Phong Điền, Cần Thơ), được hoà vào nếp sống của nhà nông Nam Bộ và đi dạo trong vườn đầy tiếng chim ca(1). Còn đoàn 53, khách của hãng Amasie(Pháp) thì sau bữa cơm trưa với canh chua và cá lóc nướng trui ở vườn Phú An trở về, đã hát vang cả rạch Cái Sâu(2). Các ca sĩ trong ban nhạc Rock Les Maniac (biểu diễn cho tuần lễ Văn hoá Thụy Sĩ tại Cần Thơ) thì cứ ngẩn ngơ hoài trước những tà áo bà ba duyên dáng và cảnh chợ họp trên sông(3). Cuối tháng 9 vừa qua, hơn 100 CBCNV Khách sạn New World Saigon đã chia thành hai đợt du lịch về Mỹ Tho và theo lời ông Tổng Giám Đốc Điều hành Regis Cartoire thì "tour về Tiền Giang là tuyệt vời nhất trong các tour mà Khách Sạn New World đã mua thời gian qua, nhất là bữa cơm trưa tại nhà vườn trên cồn Thái Sơn và nghe ca tài tử với các loại đờn kìm, đờn cò..." (4). Trên đây chỉ là vài ví dụ trong số hàng chục khách đến với đồng bằng sông Cửu long hằng tháng mà ngày cao điểm chỉ riêng ở Tiền Giang việc đón một hai ngàn khách là chuyện bình thường.(5)

Khách quốc tế thường mua các chương trình tham quan 1-2

Căn bản phiên dịch Việt-Anh

Trần Quang Mân

ngày (Mỹ Tho, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Cần Thơ), trong khi khách nội địa lại ưa chuộng các tour dài ngày hơn để có thể đến thăm được Hà Tiên, Châu Đốc, Sóc Trăng hay sân chim Bạc Liêu.(6)

Đoán trước được nhu cầu gia tăng lượng khách đi du lịch xanh, hầu hết các công ty du lịch miền Tây đã mở chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh để xây dựng, chào bán tour cho thị trường lớn nhất này(7). Trong đó, nổi bật có công ty du lịch Tiền Giang với chương trình Sài Gòn- Mỹ Tho- Cai Bè 1 ngày; công ty du lịch Cần Thơ với 7 chương trình du lịch Đồng quê '99 từ 2 tới 4 ngày, đi hầu hết các tỉnh ĐBSCL.(8)

B. CHÚ THÍCH CÁCH DỊCH :*** Chú thích (1):**

- **Từ vựng:** Được hoà vào nếp sống của nhà nông Nam Bộ (To mix with the lifestyle of the southern peasants)
- **Cách dịch: Chú ý dịch từ “thật”:**
 - + Dùng trước tính từ, một số động từ để biểu thị mức độ đầy đủ của tính chất, trạng thái. *Used in the front of adjectives or some verbs to show adequate level of the level or state.*
 - Gọi **thật** to thì anh ấy mới nghe thấy. *Call loudly enough for him to hear you.*
 - Chờ cho nước **thật** sôi đã. *Wait until the water really boils.*
 - + Dùng sau tính từ, một số động từ, biểu thị sự xác nhận về mức độ. *Used after adjectives or some verbs to show the confirmation on the degree.*
 - Cô ấy đẹp **thật**! *How beautiful she is!*
 - Bài hát hay **thật**! *How interesting this song is!*
 - + Dùng ở cuối câu biểu thị ý khẳng định về một sự thật nào đó. *Used at the end of sentence to show the affirmation about the mentioned reality.*
 - Đúng thế **thật**. *Yes, that's really right!*
 - Tôi nhầm **thật**. *Yes, I've made mistakes really !*
 - Tôi tưởng anh ấy chỉ nói cho vui, ai ngờ anh ấy làm **thật**. *Think that he just cracks a joke, not that he will do actually.*
 - Thằng này láo **thật**. *What an impertinent boy!*

Căn bản phiên dịch Việt-Anh

Trần Quang Mân

- Bài hát hay **thật**, nhưng nghe nhiều lần cũng phát ngán. *This song is really interesting, but it's boring to listen to it over again many times.*

+ Biểu thị ý khẳng định tuyệt đối. *Shows the meaning of "absolute affirmation".*

- Như vậy **thật là** xấu hổ! *It's so ashamed as such!*

- Điều đó **thật là** sai lầm! *It's a wrong one really!*

- **Thật là** quá đáng! Đã đâm phải người ta lại còn cãi bừa, đổ lỗi cho người khác. *Such an unreasonable thing! Not only hit me but also impute the blame to other with false arguments.*

* **Chú thích (2):**

- **Từ vựng:** Bữa cơm trưa với canh chua và cá lóc nướng trui (A lunch with sour soup and toasted mullet)

- **Cách dịch:** Chú ý từ "**Thì**":

+ Dùng ngăn cách giữa chủ ngữ và vị ngữ của những câu văn, đoạn văn có tính chất liệt kê. *Used for separating the subject from the object in a sentence or paragraph which has its enumerating character.*

- Cửa mình **thì** giữ bo bo.

Close with one's own belonging

Cửa người **thì** thả cho bò nó ăn.

But wasteful with others'.

(Ca dao-Folksong)

- Ăn **thì** ăn những miếng ngon,

Choose the delicious piece when eating.

Làm **thì** chọn việc cỏn con mà làm.

Choose the very minor when doing.

(Cadao-Folksong)

+ Dùng để nhấn mạnh ý, thường ở đầu câu. *Used to stress the meaning, usually placed at the beginning of the sentence.*

- **Thì** ai chẳng biết cô ấy là hoa hậu của báo Tiền Phong. *No one don't know that she is Tien Phong Magazine 1999's Miss.*

- Ra tuồng trên bực trong dẫu,

Căn bản phiên dịch Việt-Anh

Trần Quang Mân

Turning out to be easy of virtue.

Thì con người ấy ai cầu mà chi

This girl isn't deserved to be asked for love.

(T.Kiều)

+ Dùng phối hợp với “nếu, giá, hễ...” ở vế trước của câu để biểu thị cái điều sẽ có thể hoặc nhất định xảy ra. *Combines with “nếu, hễ, giá..” of first sentence’s clause to indicate the action which must be occurred.*

- Tham thì thâm. *Grasp all, lose all.* (Tục ngữ-Proverb)

- Nếu thầy giáo không đến thì lớp sẽ nghỉ học. *If the teacher is absent, there will be no class.*

+ Kết hợp với “nếu” thành “nếu...thì...” để biểu thị ý nghĩa đối lập. *Combining with “Nếu” into “Nếu...thì...” which implies the contradiction.*

- Nếu nó dại, thì em nó lại rất khôn. *He’s a fool while his little brother is very intelligent.*

- Nếu người vợ không làm ra tiền, thì anh chồng lại hốt ra bạc. *While the wife doesn’t earn any coins, the husband is coining lots of money.*

+ Dùng phối hợp với “vừa” ở vế trước của câu để biểu thị quan hệ tiếp nối giữa hai sự việc. *Used to combine with “Vừa” of the first clause of the sentence to indicate the continuous relationship between two action.*

- Nó vừa đi thì anh vừa tới. *He’s just gone out by the time you arrived.*

+ Biểu thị ý sắp nói có tính chất thuyết minh cho điều vừa nêu ra. *Displays the second idea which is about to persuading the first one.*

- Bà ấy chỉ có 3 cô con gái thì cả 3 đều lấy chồng xa nên lúc ốm đau chẳng ai chăm sóc. *She has only three daughters which are getting married far away, so there’s no one to take care of her during the illness.*

+ Nối hai yếu tố lập để biểu thị ý nhấn mạnh, mỉa mai hoặc miễn cưỡng. *Connects two separating actions to show the meaning of stress, irony or reluctance.*

- Giận thì giận mà thương thì thương. *Sulk is even sulk but love is still love.*

+ Khi nối hai yếu tố có ý trái ngược, “thì” thường xuất hiện trước cả hai yếu tố.

Căn bản phiên dịch Việt-Anh

Trần Quang Mân

- Nói thì dễ, làm thì khó. *Easy to speak but difficult to do.* (Tục ngữ-Proverb)

- Xa thì thơm; gần thì thối. (Tục ngữ). *Far away thing is sweet-smelling but neighbouring one is bad.*

+ Biểu thị nghĩa như “thì thôi”. *Means “thì thôi”*

- Đã không giúp đỡ thì chớ, lại còn gây khó khăn thêm. *He not only doesn't help me, but also gets more stuck.*

- Lúc ra khỏi nhà thì chớ, còn lúc về nhà lại thấy buồn. *One feels sad at home but none outside*

- Đã lười thì chớ, lại còn hỗn láo. *Not only lazy, but also saucy.*

* **Chú thích (3):**

- **Từ vựng:** Cảnh chợ họp trên sông (The crowded river-market landscape)

- **Cách dịch:** Chú ý dịch từ “các”:

+ Biểu thị số nhiều, mang tính toàn bộ...không đối chiếu với những sự vật khác. *Showing the plurality with the total characteristic, not comparing with other objects...*

- Mời các đồng chí ngồi. *Please sit down, everybody.*

- Đủ các loại khác nhau. *Every variety, all and sundry.*

- Tuy nhiên, cái tên Kodak và các sản phẩm có chất lượng của nó vẫn còn tồn tại trong tâm trí của nhiều người tiêu dùng Việt Nam. *However, the name Kodak and its high quality products have always been in the mind of many Vietnamese customers.*

* **Chú thích (4):**

- **Từ vựng:** Ca tài tử với các loại đàn kìm, đàn cò (Amateur music by the Kim and Co music instruments)

- **Cách dịch:** Chú ý dịch từ “vừa”:

+ Đặt trước động từ, biểu thị hành động xảy ra cách lúc nói chưa lâu. *Placed before the to indicate an action which has just happened.*

- Bạn tôi vừa mua cái xe đạp rất đẹp. *My friend has just bought a very beautiful bicycle.*

- Nó vừa ở đây xong. *He has just been here for a while.*

- Chúng tôi vừa uống cà phê xong. *We 've just finished up with a cup of*

coffee.

- Tôi vừa làm bài xong thì mẹ đã về. *I had just finished my exercises when my mother went home.*

CHÚ Ý: Vì vừa có nghĩa giống với “mới” nên có thể dùng ghép cả hai thành “vừa mới”, “mới vừa”. *Note: Because “vừa” has the same meaning with “mới”, we can use another way by joining them together like “vừa mới”, “mới vừa”.*

+ Dùng lập thành cặp “vừa...vừa” để biểu thị hai sự việc cùng xảy ra hoặc hai tính chất cùng tồn tại đồng thời. *Formed into the phrase “vừa...vừa...” to indicate that two actions happen at the same time or exist together in the same body.*

- Vừa đi đường vừa kể chuyện. *Going and telling the story in the same time or telling the story while going.*

- Vừa ăn cướp vừa la làng. *The thief is crying “stop thief”.*

- Cô ấy vừa đẹp vừa thông minh. *She is not only beautiful but also intelligent.*

+ “Vừa” có thể kết hợp với “đã” thành cặp “vừa...đã”. *“Vừa” can also be joined to “đã” to form the couple “vừa đã”.*

- Anh ấy vừa đến đã đi ngay. *He has just arrived and left immediately (or right after).*

- Vừa ăn đã no. *Being full enough just right after eating.*

+ Xảy ra một lượt. *Both, concurrently, at the same time.*

- Thức ăn này vừa ngon vừa rẻ. *This food was both good and cheap.*

- Thuở đó anh ta vừa đi làm vừa đi học. *He had to work while going to school at that time.*

- An vừa có tài vừa đẹp trai. *An is both talented and handsome.*

- Xuân vừa xuất sắc môn toán vừa xuất sắc môn khoa học. *Xuân excels both in maths and in science.*

- Nó vừa chơi đàn dương cầm vừa sáng tác nhạc. *He both plays the piano and composes music.*

- Điều này vừa hạn chế nạn phá rừng, vừa góp phần mở rộng các hoạt động dịch vụ sản xuất... *This both prevents forest destruction and contributes to expanding production activities...*

Căn bản phiên dịch Việt-Anh

Trần Quang Mân

- Nó vừa khóc vừa cười. *He was crying and laughing at the same time.*

CHÚ Ý: Ta dùng:

...*BOTH...AND...*

...*AT THE SAME TIME...*

...*WHILE...*

Theo sau *BOTH* và *AND* phải là những từ cùng loại.

+ Hành động thực hiện đồng thời. *And, no sooner...*

- Vừa tới nơi thì nó sẽ lại muốn ra đi ngay. *No sooner will he arrive than he will want to leave.*

- Chúng tôi vừa khởi hành đi Tân An thì trời bắt đầu mưa. *No sooner had we started out for Tan An than it started to rain.*

- Cô ta vừa bước vào toà nhà thì đã cảm thấy ngay sự có mặt của một người nào khác. *No sooner had she entered the building than she felt the presence of somebody else.*

- Tôi vừa chớp mắt thì điện thoại reo. *I had scarcely closed my eyes when the telephone rang*

- Hắn vừa đến thì hắn bắt đầu gây rối. *He had no sooner arrived than he began to make trouble.*

- Anh ta vừa vắng mặt độ năm sáu phút thì chúng tôi nghe anh ta gọi nhiều tên chúng tôi bằng giọng đuối sức hoặc sửng sốt, chúng tôi không thể phân biệt anh ta gọi người nào. *He had been absent five or six minutes when we heard him calling our several names in tones that indicates distress or surprise, we could not tell which.*

CHÚ Ý: Ta dùng:

NO SOONER +trợ động từ+chủ từ+động từ+THAN+chủ từ+động từ

Hoặc:

Chủ từ+trợ động từ+NO SOONER+động từ+THAN+chủ từ+động từ
Chủ từ+HAD+SCARCELY(hoặc HARDLY)+QKPT+When+CT+ĐT
 (qk đơn)

Căn bản phiên dịch Việt-Anh

Trần Quang Mân

hoặc:

Scarcely(hoặc Hardly)+HAD+CT+QKPT+When+CT+ĐT (qk đơn)

* **Chú thích (5):**

- **Từ vựng:** Chuyện bình thường(Considered usual event)
- **Cách dịch:** Chú ý từ “trên”:
- + Chỉ hướng của hành động từ thấp đến cao. *Show the progression of the action from low to high.*
- Con mèo đã trèo lên **trên** nóc tủ. *The cat climbed up on the top of the cupboard.*
- **Trên** trời. *Up in the sky.*
- + Chỉ vị trí của vật ở sát bề mặt của một vật nào đó. *Show the position of a thing which is close to the face of another thing.*
- Bèo nổi **trên** mặt nước. *Water fern is floating on the water.*
- Cuốn từ điển để **trên** bàn. *The dictionary is on the table.*
- Nhà máy liên doanh trồng và chế biến nguyên liệu giấy VATAICO đóng **trên** địa bàn xã Thanh Mỹ Lợi, huyện Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh. *The joint-venture plant for growing and processing paper material is located at Thanh Mỹ Lợi village, Thủ Đức district, Ho Chi Minh City.*
- + Chỉ nơi diễn ra hành động. *Show the place where the action happen.*
- Chúng tôi gặp nhau **trên** đường tới trường. *We met each other on the way to school.*
- Giáo sư Nam đã nhiều lần nói chuyện **trên** vô tuyến truyền hình. *Professor Nam has made many speeches on the Television.*
- + Chỉ phạm vi, phương diện...của hoạt động. *Show the field and facet of action.*
- **Trên** lãnh vực thương mại, hãng Toyota của Nhật đã bước đầu khá thành công. *In the field of commerce, Japanese TOYOTA has made a rather successful start.*
- Chúng tôi đã đồng ý với nhau **trên** nguyên tắc. *We have agreed with each other in principle.*
- Phê bình, tranh luận phải được tiến hành **trên** tinh thần đồng chí. *De-*

bate and criticism must be carried out on comradely spirit.

- Cuộc hội đàm diễn ra **trên** tinh thần hiểu biết lẫn nhau. *The consultation has taken place depending on the spirit of mutual understanding.*

- Đây là kết luận đã được rút ra **trên** thực tế. *This is the conclusion which was drawn form reality*

- **Trên** cơ sở đó mà cải tiến quản lí, nâng cao hiệu quả hoạt động của xí nghiệp. *On that basis, improvement of management will be conducted to increase effective operation of enterprise.*

+ Chỉ mức độ nhiều hơn một mức chuẩn nào đó, nghĩa như “hơn”. *Show a level which is higher than the standard, and means “more than”.*

- Mỗi năm trung tâm ngoại ngữ 19-05 có trên 200 lớp và 6000 học viên xuất sắc. *Each year, the center of foreign lanuage 19-05 has over 200 classes and 6000 excellent students.*

- Cái quạt này ít nhất cũng **trên** 500,000 đồng. *This fan is over 500 thousand VND at least.*

- Ông cụ đã **trên** bảy mươi tuổi. *The old gentleman is over seventy.*

* **Chú thích (6):**

- **Từ vựng:** Sân chim Bạc Liêu.(Bird yard in Bac Lieu)

- **Cách dịch:** *Chú ý dịch từ “thường”:*

+ Dùng trước động từ, biểu thị sự lặp lại nhiều lần với các quảng cách về thời gian không lâu. *Stands before the verb to show the multi-recurrence of short time's distance.*

- Chúng tôi **thường** gặp nhau vào chủ nhật hàng tuần. *Weekly, we usually meet each other on Sundays.*

- Anh ấy **thường** dậy sớm để tập thể dục hàng ngày. *He usually gets up early and does daily exercises.*

+ Dùng làm phần phụ trong câu, biểu thị ý “theo lẽ thường”. *Used as subordinate sentence's part to show the meaning of “in common sense”.*

- Người ta **thường** không làm nhà vào mùa mưa, mùa bão. *People usually stop building up the houses in the storm-rain seasons.*

- Họ **thường** gặp nhau ở câu lạc bộ vào tối thứ bảy hàng tuần. *They often weekly meet each other at the club on Sunday evenings.*

Căn bản phiên dịch Việt-Anh

Trần Quang Mân

- Thường lệ, cứ năm giờ rưỡi anh ta dậy tập thể dục. *His rule is to get up at half past five and do his morning exercises. (As a rule, he gets up half past five and does his morning exercises.*
- + Dùng lặp lại thành “thường thường”, nghĩa như “thường” nhưng mạnh hơn. *Repeatedly used up into “thường thường” which has stronger meaning.*
- Thường thường cứ chúa nhật là chúng tôi lại tổ chức đi chơi xa. *Usually, on Sundays all the same, we hold again the far going out trips.*
- Thường thường tôi đi dạo ở công viên vào buổi chiều. *I often take a stroll in the park in the evenings.*
- Thường thường cứ thấy mặt nó đâu là y như rằng là có cô Nga ở bên cạnh, vì hai người rất say nhau. *Normally, once all the same meeting him where as expected there is always Miss Nga next to him because they love each other very much.*
- Thường thường sau bữa cơm trưa, tôi lặng lẽ lau chùi thật sạch sẽ nền nhà và thu dọn quần áo của anh rồi để vào nơi qui định. *Usually, after lunch, I silently clean the floor spotlessly and collect my brother's clothes for putting up to a given place.*
- Thường thường trẻ em, ở làng Đồng Kỵ chỉ học hết lớp 4, lớp 5, sau đó nghỉ học để học nghề rồi bắt đầu tham gia lao động. *Usually, children at Dong Ki village only take the school course until the fourth or fifth form and then quitting to learn a job and begin to share the labour.*
- + Kết hợp với “đã” thành “đã thường”. *Combined with “đã” into “đã thường” (used to).*
- Anh ta đã thường khiêu vũ hàng đêm, nhưng bây giờ anh ta lo học. *He used to dance every night, but now he studies.*
- Dân làng thường dùng nước sông để uống. *The villagers used to use water for drinking.*
- Trước kia cha tôi đã thường uống nhiều whisky. *Formerly, my father used to drink lots of whisky.*
- Trước kia, tôi thường ăn cơm chiều vào lúc 5 giờ. *In the past, I used to take dinner at five o'clock.*
- Khi còn nhỏ, tôi thường bơi lội mỗi ngày. *When I was young, I used to*

Căn bản phiên dịch Việt-Anh

Trần Quang Mân

swim every day

* **Chú thích (7):- Từ vựng:** Chào bán tour cho thị trường lớn nhất này (Offer the customers with this biggest tour market)

- **Cách dịch: Chú ý từ “hầu hết”:**

+ Biểu thị mức “gần như tất cả”. Means “almost”.

- Anh ấy được **hầu hết** mọi người yêu mến. *Almost people like him.*

- Tôi đã làm xong **hầu hết** mọi việc. *I've finished most of the jobs.*

- **Hầu hết** mọi ngày tôi đều đi làm. *I go to work almost everyday.*

- **Hầu hết** bọn con trai đều chú ý đến Thanh. *Most of the boys pay attention to Thanh.*

* **Chú thích (8):**

- **Từ vựng:** Đi hầu hết các tỉnh ĐBSCL (To visit most of Mekong Delta provinces)

- **Cách dịch: Chú ý từ “có”:**

+ Là động từ, biểu thị sự tồn tại, cùng nhóm “có, còn, mất, hết”. *Verb expressing the existence of the same group “còn, mất, hết.”*

- Có nhiều cú điện thoại gọi đến hôm nay. *There have been a number of telephone calls today.*

- Có sự gia tăng về số lượng xe hơi ngoại quốc nhập khẩu. *There has been an increase in the importation of foreign cars.*

- Ngày xưa **có** ba anh em nhà kia thật độc ác. *Once upon a time, there were three wicked brothers.*

- Có gì nghiêm trọng không? *Is there anything serious?*

- Có những bông hồng ở hai bên cửa. *There were roses on either sides of the door.*

- Có chuyện gì đó khá lạ lùng về cách anh ta nói chuyện với anh; tôi không cảm thấy dễ chịu với anh ta lắm. *There's something rather strange about the way he talks to you; I don't feel comfortable with him.*

- Có một cây cao rất đẹp trong khu vườn của chúng tôi. *There's a tall lovely tree in our garden.*

- Có một tiệm ăn mới tuyệt lắm ở đường Trần Hưng Đạo. Chúng ta đến đó ăn trưa nhé? *There is a terrific new restaurant in Tran Hung Dao street.*

Căn bản phiên dịch Việt-Anh

Trần Quang Mân

Shall we go there for lunch ?

Chú ý: Những câu dạng này dịch bằng động từ *to be* bắt đầu bằng *there* và chủ từ thật ở sau động từ. *The clauses of this form are translated by the verb "to be" begun with particle "there" and its real subjects are put after the verb.*

There is

There was

There has been



+ Chủ từ số ít. *Singular subjects*

There are

There were

There have been



+ Chủ từ số nhiều. *Plural subjects*

+ Từ để chỉ sự khẳng định. *Affirmative particle.*

- Tình hình có khác. *The situation is quite different.*

- Ăn có nhai, nói có nghĩ. *Do chew when eating, do think when speaking.*

- Ngày mai, thư viện có mở cửa. *Tomorrow the library shall be open.*

- Có chẳng chỉ có anh ta biết. *If anyone knows, it's him.*

- Có xa không? *Quite far, isn't it?*

+ Từ để chỉ sự nhấn mạnh. *Emphatic particle.*

- Đông có tới vài trăm người. *There was a crowd of at least some hundred of people.*

- Anh có đi thì tôi chờ. *If you really want to come, I'll wait for you.*

- Tôi có biết đâu việc ấy. *I don't know anything at all about that.*

+ Kết hợp với "đâu, không"... để phủ định, để hỏi... *Combined with "đâu, không" to negate, question...*

- Tôi có biết gì đâu! *-I don't know anything at all!*

- Chẳng có ai đến đâu. *Nobody has come.*

- Anh ấy có nói thế đâu. *He didn't say like that.*

- Anh có đến được không? *Can you come here?*

- Việc anh có thể ở lại với bạn tôi không là một vấn đề khác. *Whether you*

Căn bản phiên dịch Việt-Anh

Trần Quang Mân

can stay with my friend is another problem.

- **Chú ý từ “ tới ”:**

+ Có nghĩa là đến sát khoảng thời gian cụ thể nào đó. *Means “coming nearer to a specific time”*

- Tôi định tới hè sẽ đi nghỉ phép. *I intend to go on leave by next summer.*

- Sắp tới lượt anh rồi đấy. *It’s about to reach your turn.*

+ Dùng sau động từ chỉ hướng của hoạt động về phía trước. *Used to place after verbs to show that the direction of action is towards ahead.*

- Chị cứ đi thẳng tới gần ngôi nhà ở đằng xa kia. *Go ahead all the same to that house over there.*

+ Dùng sau động từ, biểu thị ý “đến được đích của hoạt động”. *Used after the verb to show the meaning of “to reach the target of action.”*

- Về tới nhà. *To reach one’s home, to arrive at home.*

+ Dùng sau danh từ, chỉ cái tiếp liền sau. *Used after the noun indicating the next happening.*

- Ga tới thì tôi xuống. *I’ll stop at the next station.*

- Tuần tới, lớp tôi sẽ nghỉ học. *There won’t be class next week for my form.*

- Vấn đề đó sẽ được họp bàn trong cuộc họp tới. *That issue will be discussed in the next meeting.*

- Phải dăm năm nữa, tức là vào đầu thế kỉ tới. *It must take more five next years- this means in the next century’s beginning.*

+ Biểu thị ý nhấn mạnh về thời gian, địa điểm, số lượng. *Shows the emphasis on time, place or quantity.*

- Tối qua, tôi thức tới khuya. *Last night, I stayed awake until very late.*

- Chủ nhà tiễn khách ra tới cổng. *The host sent the guest off right to the gate.*

- Bản luận án tiến sĩ dày tới 200 trang. *The doctorat thesis attains right to two hundred pages thick.*

+ Biểu thị ý hành động hướng về một đối tượng nào đó. *Shows the meaning of “action towards any object”.*

- Anh đừng động tới nó nữa. *Don’t touch it anymore.*

Căn bản phiên dịch Việt-Anh

Trần Quang Mân

- Thôi đừng nhớ tới chuyện cũ nữa. *Well, don't remember that old thing anymore.*
- Bài thơ này có tác động mạnh tới tình cảm của người đọc. *This poem has had a strong effect on the reader's feeling.*
- + Chỉ mức độ cần đạt đến. *Shows the degree to be attained necessarily.*
- May quá, cơm vừa chín tới thì anh về. *Fortunately, the rice is well-done as soon as you arrive.*

C. BÀI DỊCH ĐỀ NGHỊ:**BUSTLING WITH GREEN TOURS...**

“That was wonderful ! I have never spent such a countryside landscape. If only I could have been there for longer”.

Phillip Card, a French engineer uttered so after a four-day tour in the Mekong Delta and last night he was entitled to enjoy sleeping in a house located at teacher Duong's garden (Phong Dien, Can Tho), to mix with the lifestyle of the southern peasants and to take a stroll in the garden full of bird singings.

As for the group of 53 visitors of Amesie Agency (French), after a lunch with sour soup and toasted mullet from An Phu Garden trip back, they sang loudly to make Sau ditch far-resounding. Singers of Rock Les Monise music band (performed in the Swiss Culture Week in Can Tho) were surprised repeatedly of the flaps of charming “Ba ba” dress and of crowded river-market landscape. In the end of last September, more than 100 staffs of Sai Gon New World Hotel was divided into two tour groups to My Tho. According to Mr. Regis Catoire, Executive Director, the most wonderful tour among the ones which New World Hotel had booked lately was Tien Giang one, especially, the special lunch in the garden-house situated in the Thai Son islet accompanied with amateur music by the Kim and Co music instruments...”

Above are some examples among the ten thousands of tourists

coming to Mekong Delta every month in which on peak days, the one or two thousand of tourists are welcome was considered usual event only in Tien Giang.

Foreign tourists have often booked one or two-day-tour programs (My Tho, Vinh Long, Dong Thap, Can Tho) while local ones preferred kinds of many more day tours so as to visit Ha Tien, Chau Doc, Soc Trang, or bird yard in Bac Lieu.

Having anticipated the increasing demand of the tourist number for green tour, most of the tourist companies of Western provinces have opened their agencies in Ho Chi Minh City to establish and offer the customers with this biggest tour market, in which the most noticeable is Tien Giang tourist company with its Saigon, Mỹ Tho, Cai Be one-day-tour program, Can Tho tourist one with its seven 99' Dong-Que-tour programs from 2 to 4 days to visit most of Mekong Delta provinces.

Extracted from Sai Gon Liberation dated October 11th, 1998.



BÀI 3 : BỒ CÂU CÓ GIÁ.

A. BẢN TIẾNG VIỆT:

“Phải đặt trước một tháng mới có hàng” - anh V.V.T., chủ một trại nuôi bồ câu lớn tại quận 12 nói(1).

Lúc đầu chỉ nuôi để làm cảnh, dần dần thấy bồ câu dễ nuôi, giá cao, nhiều người đến hỏi mua nên anh Triều nảy ra ý tưởng tại sao không nuôi bồ câu thương phẩm với qui mô lớn(2) ? Từ vài chục con ban đầu và từ 100 cặp cách đây khoảng hai năm, nay trong khu chuồng rộng của anh đã có trên 1,000 cặp bồ câu nuôi theo lối công nghiệp (bồ câu chuồng) (3). Mức lời từ nuôi bồ câu quả là hấp dẫn. “ Nó mang lại hiệu quả cao”- Ông Nguyễn Hữu Thành, trưởng trạm thực nghiệm và huấn luyện nghiệp vụ khuyến nông (Trung tâm Nghiên cứu khoa học kỹ thuật và khuyến nông TP) và nhiều người nuôi bồ câu khẳng định. Một cặp bồ câu thịt loại thường bán tại chỗ giá tới 28.000- 30.000 đồng, bồ câu giống lên tới 70.000 đồng, giá bồ câu lai giá cao hơn nhiều(4). Với các mức giá

Căn bản phiên dịch Việt-Anh

Trần Quang Mãn

này, bình quân nuôi 100 cặp trừ hết mọi chi phí mỗi tháng lời trên dưới một triệu đồng.(5)

Nhà hàng, quán ăn mọc lên ngày càng nhiều và ở những nơi này thịt bồ câu đang là món đặc sản, nhất là từ khi cấm bán thịt động vật rừng thì thịt bồ câu càng trở nên có giá trị hơn. Ngoài việc sử dụng như một thực phẩm, nhu cầu bồ câu làm cảnh cũng ngày càng tăng(6).

Nuôi bồ câu hiện không sợ không có đầu ra. Mặc dù mức lợi nhuận cao, diện tích dành cho chuồng trại không nhiều, thức ăn cho bồ câu cũng rất đơn giản (bắp, đậu xanh, lúa...) nhưng số người nuôi còn rất ít (7). Quận 12 được xem là nơi có nhiều hộ nuôi bồ câu vào loại nhất đến nay cũng chỉ có khoảng 25 hộ, đa số nuôi 100-200 cặp, nhiều nhất trên 2.000 cặp(8).

Anh N.U.T., cán bộ khuyến nông Phòng Kinh tế quận 12 cho biết: “Sau heo, gà, rồi nhiều loại nông sản khác giá thất thường, thậm chí không có đầu ra nên nông dân không phát triển nhiều, chủ yếu là nuôi thâm dò”(9). Quả thật, nỗi lo ngại này là có cơ sở, bây giờ nuôi có ăn nhờ đầu ra từ các nhà hàng, biết đầu mai này phát triển nhiều, “tiêu” không hết, lại gặp lúc khách ăn “đổi món” thì... khổ!(10). Đã có quá nhiều phong trào chăn nuôi sớm nở tối tàn để người nuôi phải cảnh giác!...(11)

B. CHÚ THÍCH CÁCH DỊCH:** Chú thích(1):*

- Từ vựng: có giá(priced); chủ một trại nuôi bồ câu(a big pigeon raiser)

- Cách dịch: Chú ý từ ”mới”:

+ Chỉ quá trình diễn ra trong quá khứ rất gần. *Implies the action just happening in the very near past time.*

- Tôi mới biết anh ấy hôm qua. *I've just known him yesterday.*

+ Chỉ quá trình diễn ra lần đầu. *Implies the firstly happening action.*

- Hôm nay, tôi mới được gặp anh. *Today is the first time I meet you.*

+ Chỉ “tính chậm trễ” của hành động sự việc, quá trình. *Expresses the tardiness of the action.*

- Sao bây giờ anh mới nói ? *Why do you tell me so late?*

+ Chỉ tính quá sớm của thời gian, tính quá ít tương đối của số lượng,

Căn bản phiên dịch Việt-Anh

Trần Quang Mân

mức độ. Thường dùng song đôi với “đã”. *Implies the earliness of time, relatively small amount, degree. Usually used in parallel with “đã”.*

- Mới tờ mờ sáng, nó đã thức dậy. *He gets up at early dawn*

- Chúng tôi chỉ mới thăm Hà Nội một lần. *I've visited HaNoi only once.*

- Mới 15 tuổi đã nói tiếng Anh như gió. *He speaks English very fluently though he's only 15 years old.*

+ Nhấn mạnh “tính chậm trễ” của hành động, hiện tượng, sự việc, trạng thái. *Emphasizes the “tardiness” of the action, phenomenon, event, state...*

- Phải đun tới 100°C, nước mới bắt đầu sôi. *The water will be boiled only if heated up to 100 C degree.*

- Hai tháng nữa mới bắt đầu học lại. *Class will be held only in two month more.*

+ Dùng song đôi với “có” ở trước để biểu thị mối quan hệ điều kiện-hành động(kết quả). *Used in parallel with “có” to be placed before it to show the relationship of condition-action (result).*

- Có cứng mới đứng đầu gió. *Only by being hard, can it stand against the wind.* (Tục ngữ-proverb)

- Thức lâu mới biết đêm dài. *Only by sitting up late can one realize the night is long.*

Ở lâu mới biết con người có nhân. *Only by living with someone long can one know that he is full of compassion.*

- Nịnh hót thật dễ, ngợi khen mới khó. *It is easy to flatter, it is harder to praise.*

- Không phải chỉ có anh mới làm được việc đó. *It is not only you who can do that.*

* **Chú thích (2):**

- **Từ vựng:** Nuôi bồ câu thương phẩm với qui mô lớn(Raise marchandise pigeons with big scale.)

- **Cách dịch:** Chú ý từ “dần dần”:

+ Nghĩa như “dần, dần dà”. *Same meaning as “dần, dần dà”.*

- **Dần dần,** chúng ta sẽ hiểu nhau hơn. *Step by step, we will understand each other.*

Căn bản phiên dịch Việt-Anh

Trần Quang Mân

- Em cứ cố tập, **dần dần** rồi sẽ quen. *Just try, you will be gradually accustomed to.*

*** Chú thích(3):**

- **Từ vựng:** theo lối công nghiệp [following industrial manner (cage pigeons)]

- **Cách dịch: Chú ý từ “từ”:**

+ Dùng trước từ hoặc nhóm từ chỉ điểm xuất phát, khởi đầu hoặc nguồn gốc của việc được nói đến. *Used before a word or phrase to display the starting point or the origin of action mentioned.*

- **Từ** thuở còn thơ. *Since that time when one was young., since one's childhood.*

- **Từ** tuần sau, các anh sẽ học vào buổi chiều. *From next week on, you 'll study in the afternoon.*

- **Từ** ấy trong tôi bừng nắng hạ.

From that moment on the fire in my heart flared up brightly.

Mặt trời chân lý chói qua tim.

The sun of truth was blindingly dazzling in my mind.

(Tố Hữu)

+ Dùng song đôi với “đến”, “tới” thành cặp “từ...đến, tới” để biểu thị khoảng cách thời gian hoặc không gian, phạm vi... *Use in parallel with “đến” or “tới” forming the word-pair “Từ...đến” or “Từ...đến” to indicate the time distance or space distance.*

- **Từ** đó đến nay, chúng tôi không gặp nhau nữa. *From that time up to now, we no longer met together.*

- Các tuyến bay nội địa đã được mở rộng trên phạm vi cả nước, **từ** những đường bay gần đến những đường bay xa, với số lần bay ngày càng gia tăng, giúp hành khách tiết kiệm được nhiều thời gian hơn. *Domestic flights have been expanded over the entire country, from short to long distance ones with increasing number of flights to help passengers save more time.*

- **Từ** Hà Nội đến thành phố Hồ Chí Minh, máy bay bay mất 90 phút. *It takes 90 minutes to fly from Hanoi to Ho Chi Minh City.*

Căn bản phiên dịch Việt-Anh

Trần Quang Mân

- Từ miền xuôi đến miền ngược, từ thành thị đến nông thôn, đâu đâu cũng mọc lên những công trình xây dựng khang trang, đẹp đẽ. *From the lowlands to highlands, from cities to rural areas, rising up everywhere are many beautiful and spacious buildings.*

- Từ lao động thủ công với những công trình tuổi trẻ xây dựng lại đất nước sau chiến tranh, đến nay sau 18 năm hoạt động, TNXP có sáu doanh nghiệp nhà nước và liên doanh với nước ngoài. *With its works of rebuilding the country after the war, after 18 years of operation it has 6 state businesses and two joint-ventures with foreign countries.*

+ Tùy theo vị trí, tình huống mà “từ” có thể kết hợp với nhóm “ra, vào, lên, xuống” tạo thành các cặp “từ...ra”, “từ...vào”, “từ...lên...”, “từ...xuống”. *According to the position and circumstance, “từ” can be combined with the phrase “ra, vào, lên, xuống” to form pair-words “từ...ra”, “từ...vào”, “từ...lên”, “từ...xuống”.*

*** Chú thích(4):**

- Từ vựng: bồ câu lai (cross-bred pigeon)

- Cách dịch: Chú ý từ “tới”:

+ Có nghĩa là đến sát khoảng thời gian cụ thể nào đó. *Means “coming nearer to a specific time”*

- Tôi định tới hè sẽ đi nghỉ phép. *I intend to go on leave by next summer.*

- Sắp tới lượt anh rồi đấy. *It's about to reach your turn.*

+ Dùng sau động từ chỉ hướng của hoạt động về phía trước. *Used to place after verbs to show that the direction of action is towards ahead.*

- Chị cứ đi thẳng tới gần ngôi nhà ở đằng xa kia. *Go ahead all the same to that house over there.*

+ Dùng sau động từ, biểu thị ý “đến được đích của hoạt động”. *Used after the verb to show the meaning of “to reach the target of action.”*

- Về tới nhà. *To reach one's home, to arrive at home.*

+ Dùng sau danh từ, chỉ cái tiếp liền sau. *Used after the noun indicating the next happening.*

- Ga tới thì tôi xuống. *I'll stop at the next station.*

- Tuần tới, lớp tôi sẽ nghỉ học. *There won't be class next week for my form.*

Căn bản phiên dịch Việt-Anh

Trần Quang Mân

- Vấn đề đó sẽ được họp bàn trong cuộc họp tới. *That issue will be discussed in the next meeting.*
- Phải dăm năm nữa, tức là vào đầu thế kỉ tới. *It must take more five next years- this means in the next century's beginning.*
- + Biểu thị ý nhấn mạnh về thời gian, địa điểm, số lượng. *Shows the emphasis on time, place or quantity.*
- Tối qua, tôi thức tới khuya. *Last night, I stayed awake until very late.*
- Chủ nhà tiễn khách ra tới cổng. *The host sent the guest off right to the gate.*
- Bản luận án tiến sĩ dày tới 200 trang. *The doctorat thesis attains right to two hundred pages thick.*
- + Biểu thị ý hành động hướng về một đối tượng nào đó. *Shows the meaning of "action towards any object".*
- Anh đừng động tới nó nữa. *Don't touch it anymore.*
- Thôi đừng nhớ tới chuyện cũ nữa. *Well, don't remember that old thing anymore.*
- Bài thơ này có tác động mạnh tới tình cảm của người đọc. *This poem has had a strong effect on the reader's feeling.*
- + Chỉ mức độ cần đạt đến. *Shows the degree to be attained necessarily.*
- May quá, cơm vừa chín tới thì anh về. *Fortunately, the rice is well-done as soon as you arrive*
- * **Chú thích(5):**
- **Từ vựng:** trừ hết mọi chi phí(after reducing all of expenditure)
- **Cách dịch:** Chú ý từ “trên dưới”:
- + Hết thấy, bao gồm, khoảng chừng. *High and low, about, round.*
- Trên dưới một lòng. *High and low were of the same mind.*
- Trên dưới hai nghìn người. *About two thousand people.*
- * **Chú thích(6):**
- **Từ vựng:** nhu cầu nuôi bồ câu làm cảnh(raising ornament pigeon need)
- **Cách dịch:** Chú ý từ “ngày càng”:
- + Tổ hợp biểu thị mức độ tăng tiến theo thời gian. *Word combination*

Căn bản phiên dịch Việt-Anh

Trần Quang Mân

used to show the progressive level in time. As “càng ngày càng”

- Làm sao cho đời sống nhân dân ngày càng cao. *To see to it that the masses' living standard becomes higher with every passing day.*

- Các bài học Tiếng Việt ngày càng khó. *The Vietnamese lessons becomes more and more difficult.*

- Giá cả ngày càng tăng. *The prices has become higher and higher.*

- Cô ấy ngày càng đẹp ra, ai nhìn cũng thích. *Grown up, she becomes more and more beautiful so that everybody loves to look at her*

- Hãng hàng không quốc gia Việt Nam Airlines ngày càng khẳng định được vai trò quan trọng của mình trong công việc đưa đón khách đi lại trong nước và đáp ứng được một phần nhu cầu của khách quốc tế. *Vietnam Airlines National firm has daily proved its important role in servicing domestic passengers and partly met the transportation demand of international ones.*

* **Chú thích(7):**

- **Từ vựng:** Mặc dù mức lợi nhuận cao(Despite high profit)

- **Cách dịch:**Chú ý từ “mặc dù”:

+ Biểu thị quan hệ trái ngược giữa điều kiện và sự việc và thường dùng sánh đôi với “nhưng”. Xem “dù”. *Shows the opposite relationship between the conditions and facts and often in parallel with “nhưng”. See “dù”.*

- **Mặc dù** cuộc sống vật chất thừa thãi, nhưng nàng vẫn không có hạnh phúc vì không có gia đình và con cái. *Despite her abundant material living standard, she hasn't still been happy in case of her personal family and children's lack.*

- **Mặc dù** trời mưa tầm tã, nhưng đoàn biểu tình vẫn rầm rộ đi qua các phố. *Despite the pouring rain, the group of demonstrators even ebulliently marched in procession through streets.*

- **Mặc dù** Hàn Quốc chỉ mới chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao với Hà Nội năm rồi, nhưng rất nhiều công ty Hàn Quốc đã hoạt động một cách tích cực với Việt Nam từ nhiều năm qua. *Although Korea only officially established diplomatic relations with Hanoi last year, many Korean companies have been actively involved in Vietnam for several years.*

Căn bản phiên dịch Việt-Anh

Trần Quang Mân

- Mặc dù thân thể bị khuyết tật, nhưng hắn đã trở thành một doanh nhân thành đạt. *Despite his physical handicap, he has become a successful business man.*
- Mặc dù thời tiết xấu nhưng chúng tôi vẫn đi cắm trại. *In spite of the bad weather, we're going to have a picnic.*
- Đứa bé ăn chiếc bánh mặc dù mẹ nó đã bảo nó đừng ăn. *The child ate the cake even though his mother had told him not to do so.*
- Mặc dù nó chưa làm bài xong, nhưng nó vẫn đi ngủ. *Though he had not finished his homework yet, he went to sleep.*
- Phương sẽ được nhận vào đại học mặc dù cô có điểm số thấp. *Phuong will be admitted to the university despite her bad grade.*
- Mặc dù kém trí nhớ, bà lão đã kể những câu chuyện hay cho các cháu bé. *Despite her poor memory, the old woman told interesting stories to the children.*
- Dù Liên buồn vì đã thua cuộc thi, cô đã cố gắng mỉm cười. *In spite of Lien's sadness at losing the contest, she managed to smile.*
- Mặc dù không thích cà phê, tôi đã cố uống để giữ ấm. *Despite my dislike for coffee, I drank it to keep myself warm.*
- Tôi dự định mua một tấm vé số mặc dù biết rằng sẽ không trúng giải. *I plan to buy a ticket for the drawing although we know we will not win the prize.*
- Anh ta đã nói cho tôi nghe điều bí mật ấy, mặc dù đã hứa là không nói. *He told me the secret despite having promised not to do so.*
- Mặc dù đã vắng mặt thường xuyên, anh ta đã cố gắng vượt qua kỳ thi kiểm tra. *Though he has been absent frequently, he has managed to pass the test.*

CHÚ Ý: Để dịch mẫu này, ta dùng:

- DESPITE (IN SPITE OF) + Cụm danh từ

- ALTHOUGH
 - EVEN THOUGH
 - THOUGH
- 
 + Chủ từ + Động từ

Căn bản phiên dịch Việt-Anh

Trần Quang Mân

*** Chú thích(8):**

- **Từ vựng:** Cũng chỉ có khoảng(Have so far had about)

- **Cách dịch:** Chú ý từ “**đa số(phần)**”:

+ Nghĩa như “phần lớn, hầu hết”. *Same meaning as “phần lớn, hầu hết” (Almost, mostly).*

- Lớp này **đa phần** là nữ. *There're almost girls in this class.*

- Thư viện này **đa phần** là sách tiếng Anh. *This library has mostly English books.*

*** Chú thích(9):**

- **Từ vựng:** Cán bộ khuyến nông Phòng Kinh tế quận 12 (Cadre of Agricultural Promotion belonging to District 12's Economy Division)

- **Cách dịch:** Chú ý từ “**Chủ yếu**”:

+ Nghĩa là chính, quan trọng nhất, chiếm phần lớn. *Meant as “principal, most important, a great part of”...*

- Theo chúng tôi, hạn chế đó **chủ yếu** là do thành phố thiếu một chương trình phối hợp đồng bộ giữa các ngành chức năng như Ủy ban Bảo Vệ Chăm sóc trẻ em và các ngành y tế, giáo dục cũng như các đoàn thể khác. *In our opinion, that shortcoming is primarily due to the lack of a well-organized program among concerned organs like the Committee for Children care and Protection and health, education branches and other social groups.*

*** Chú thích (10):**

- **Từ vựng:** Nỗi lo ngại này là có cơ sở(This worry has really been a well-founded observation.)

- **Cách dịch:** Chú ý từ “**Quả thật**”:

+ Có nghĩa “sự thực là như vậy”. *Means “it's really so”.*

- **Quả thật**, có một số bệnh chữa bằng đông y thì tốt hơn tây y. *In fact, there're some diseases that can be better treated by eastern medicine than western one.*

- Việc này **quả thật** tôi không biết gì cả. *I really didn't know this.*

- **Quả thật** trong việc này, anh ấy cũng có phần không đúng. *To tell the truth, in this case, he was partly wrong.*

Căn bản phiên dịch Việt-Anh

Trần Quang Mân

*** Chú thích(11):**

- **Từ vựng:** Sớm nở tối tàn(To become promptly dried up)

- **Cách dịch:** Chú ý từ “**để**”:

+ Dùng ở đầu câu để biểu thị ý nghĩa cầu khiến. *Used in front of the sentence 's beginning showing the imperative mood.*

- **Để** tôi đi lấy nước đã. *Let me bring the water.*

- **Để** anh ấy nói trước đi. *Let him speak first*

- **Đừng để** lửa tắt. *Don't let the fire go out..*

- **Để** cho ai vào nhà. *To let someone into the house.*

- **Để** tôi một mình. *Leave me alone.*

+ Biểu thị điều sắp nêu ra chỉ mục đích, chức năng, công dụng của sự việc hoặc sự vật vừa nói đến. *Shows things to be going to bring out are for their purpose, function, used as just- mentioned.*

- Làm kinh tế **để** tích lũy và góp phần làm nhiệm vụ xã hội, Thanh Niên Xung Phong là một đơn vị kinh tế xã hội. *The Volunteer Youth is a socio-economic unit doing economy to accumulate capital and to do social duties.*

- Anh phải cố gắng **để** học tiếng Việt tốt. *You must do your best so as to well learn Vietnamese.*

- Anh ấy hỏi **để** lấy lại giờ. *He asked the time so as to regulate his watch.*

- Một trái tim **để** giải quyết, một cái đầu **để** xép đặt và một bàn tay **để** thực hành. *A heart to resolve, a head to contrive and a hand to execute.*

+ Với ý nghĩa chỉ mục đích, **để** có nghĩa như cho. *Upon the meaning of purpose, “để” is equivalent to “cho”.*

- Nuôi mèo **để** vui nhà. *Cat breeding is for amusing the family. (Same meaning as “Nuôi mèo cho vui nhà”)*

- Giấy **để** viết chứ không phải **để** gói. *This paper is for writing not for wrapping.*

+ Cũng như “cho”, “**để**” được dùng ở đầu kết cấu hoặc câu phụ chỉ mục đích. *Like “cho”, “để” is used in front of the combination or subordinate sentence of purpose.*

- **Để** đến đúng giờ, tôi phải đạp xe rất nhanh. *To be on time, I must cycle*

Căn bản phiên dịch Việt-Anh

Trần Quang Mân

very fast.

- Đàn bà sinh ra để được yêu, không phải để được hiểu. *Women are made to be loved, not to be understood.*

- Anh có thể cho tôi biết về buổi chiêu đãi để tôi có thể sắp xếp đến dự không? *Will you let me know about the party so that I can make plans to attend?*

- Tôi đang học tiếng Anh để có thể nói chuyện được khi tôi sang Mỹ vào mùa hè tới. *I'm learning English so that I will be able to speak it when I go to America next summer.*

- Để cải tạo đầu óc chúng ta nên học ít hơn suy tưởng. *In order to improve the mind, we ought less to learn, than to contemplate.*

- Anh ta bước vào nhẹ nhàng để không làm vợ thức giấc. *He came in quietly in order that he wouldn't wake his wife.*

- Tôi sẽ khởi hành sớm để khỏi bị kẹt xe. *I am going to make an early start so that I don't get stuck in the traffic.*

- Dịch vụ thanh toán thẻ tín dụng quốc tế và gần đây việc phát hành thẻ thanh toán của riêng ngân hàng đã khẳng định quyết tâm của lãnh vực tài chính trong hiện đại hoá công nghiệp ngân hàng để phát triển và hòa nhập với thị trường quốc tế. *The service of payment by international credit cards and recently the issuance of the payment cards of the banks have affirmed the determination of our financial field to develop and integrate into the world market.*

- Bạn phải tiến hành theo cách như vậy để khỏi phải làm phiền quần chúng. *You must proceed in such a manner that it shall not offend the public.*

- Chúng ta cần phải đau khổ để có thể biết thương xót. *We need to suffer so that we may learn to pity.*

- Mẹ tôi đã phải nhận đồ về nhà giặt và may vá để bà có thể phụ thêm thu nhập của gia đình. *My mother has to take in washing and sewing so that she can supplement the family income.*

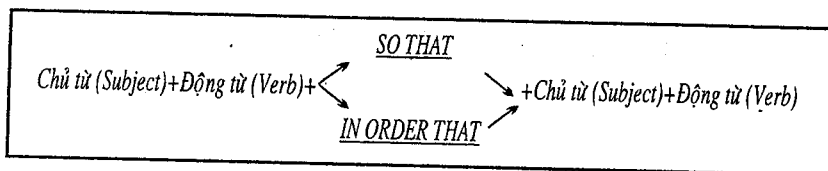
- Cha tôi phải làm việc vào ngày chúa nhật để ông có thể kiếm đủ tiền nuôi gia đình. *My father has to work on Sunday so that he can earn enough to support the family.*

Căn bản phiên dịch Việt-Anh

Trần Quang Mân

- Cha mẹ ta cho ta đi học **để** ta có thể có sự chuẩn bị tốt cho cuộc sống. *Our parents send us to school so that we can have good preparation for life.*
- Thầy giáo thường đến thăm học trò **để** ông ta có thể biết chúng đang học ở nhà như thế nào. *The teacher often comes to see his pupils so that he can know how they 're working at home.*
- Anh ta rời khỏi nhà sớm **để** có thể đến trường đúng giờ. *He left home early so that he might get to school on time.*
- Chính phủ nên có những biện pháp mạnh chống buôn lậu **để** kinh tế địa phương có thể phát triển. *The government should take strong measures against smuggling so that local industries can develop.*
- Anh ta thường giả vờ ốm **để** có thể nghỉ học. *He often pretends to be ill so that he can take time off from school.*

CHÚ Ý: Để dịch mẫu "...để..." ta dùng:



Sau "so that" và "in order that" có thể dùng thì hiện tại với nghĩa tương lai.

- + "Để" có thể kết hợp với "cho" thành "để cho" chỉ ý nghĩa mục đích, giống như "để". *Can be combined with "cho" into "để cho" for the purpose meaning, similar to "để".*
- Đi nhanh **để cho** kịp giờ học. *Fast cycling for the school being in time.*
- Tôi phải nói to **để cho** cả lớp đều nghe rõ. *I must say aloud so that all class could hear me clearly.*
- + Biểu thị điều sắp nêu ra là kết quả xấu tất yếu của việc vừa nói đến. *The following idea is an obvious bad result of something mentioned.*
- Chúng ta có hai tai và chỉ một cái lưỡi **để cho** chúng ta nghe nhiều hơn nói. *We have two ears and only one tongue in order that we may hear more and speak less.*
- Lấy vợ làm gì **để cho** thêm khổ? *What for marrying so as to take pain?*

Căn bản phiên dịch Việt-Anh

Trần Quang Mân

- Chơi với nó làm gì để cho bị nó lừa? *What for playing with him so as to be cheated?*

CHÚ Ý: Để dịch những câu theo mẫu “để, để cho” sang tiếng Anh, ta hãy. *To translate the sentence of “để, để cho” into English, we follow:*

- Câu có hai mệnh đề, ta dùng liên từ :so that, in order that, so as that (nếu hai động từ có cùng một chủ từ). *With two-clause sentence, we use conjunctions: so that, in order that, so as that (if the two verbs have the same subject).*

- Câu có một mệnh đề, ta dùng các giới từ như as, to, for, by... *With one-clause sentence, we use the prepositions: as, to, for, by...*

C. BÀI DỊCH ĐỀ NGHỊ:**HIGH MARKET PRICED PIGEON**

“It must be paid in advance one month for goods” said Mr. Vo Van Trieu, a big pigeon raiser in district 12.

From the beginning, pigeon breeding was done for ornament. Little by little, seeing that pigeons are easy-breeding, high priced and many people asked to buy them, Mr. Trieu struck upon an idea : “why didn’t we raise merchandise pigeons with big scale”. From tens of them at first and from 100 couples about two years ago, in his ample breeding camp nowadays, there have been 1000 couples of pigeon raised by following industrial manner (cage pigeons). Profit level from pigeon breeding has been interesting indeed !

“ It has brought about high productivity !”affirmed Mr. Nguyen Huu Thanh, chief of Experimental Station and Professional Training of Agriculture Promotion (City center of Sciences and Techniques Studies and Agricultural Promotion) and many pigeon raisers. A pair of meat pigeon with ordinary kind is sold on the spot with the price up to VND 28.000 -30.000, with seed pigeon up to VND 70.000, with cross-bred one with much higher price with these price levels, the average profit per month of 100 raised pairs is about VND 1 million after reducing all of

expenditures.

Restaurants, inns have been growing more with every passing days where pigeon meat was considered speciality especially when forest animal meat has been forbidden to sell and pigeon meat thus became more precious. Beside pigeon meat as food, raising ornament pigeon need has also been growing more and more.

Pigeon breeding nowadays doesn't fear of no outlet. Despite high profit, not much spacious area for raising camp, very simple feed for pigeon too (corn, green bean, paddy...) the number of raisers is still a few. District 12 has been considered as locality having many householders to raise pigeons of first-class which have so far had about 25 ones, the majority with 100-200 pairs, the most with over 2.000 pairs.

Mr. Nguyen Ung Tri, cadre of Agricultural Promotion belonging to District 12 Economy Division informed us : "After erratic prices of pigs, chicken, and other agricultural products, even without their outlet, peasants turned fear not develop numerously, essentially for sounding..."

This worry has really been a well-founded observation. Pigeon raising nowadays gets profit thanks to the outlet from restaurants. But no ones knows whether in another few days of much developing, the consuming number will not be achieved as again in time, and the customer change their tastes, it will be ... a misfortune.

There have been so many breeding movements to become promptly dried up for the raisers to be on their guard !

Extracted and translated from "The Youth" dated 15 - 10 - 1998.



BÀI 4 : NGHỀ GIAO TẾ NHÂN SỰ.(1)

(Giao tế nhân sự là gì?)

A. BẢN TIẾNG VIỆT:

Theo từ điển, giao tế nhân sự (public relation- PR) là một công

việc gìn giữ và xúc tác các mối quan hệ công chúng. Còn trong kinh tế, PR được xem như một thuật ngữ chỉ một ngành, một công việc rất quan trọng trong việc phát triển doanh nghiệp thông qua các công ty chuyên nghiệp.

Hiện nay có khoảng 10 công ty PR trong và ngoài nước hoạt động. Hơn nữa, PR cũng là một ngành nghề quá mới lạ đối với các doanh nghiệp VN.

Q. Bảo, một P.R. có nhiều kinh nghiệm trong lãnh vực này cho biết: “Ở nước ngoài, thuật ngữ P.R. đã tồn tại từ lâu. Nhưng ở Việt Nam, nhiều nhà doanh nghiệp nghe nói đến P.R. đã tròn xoe mắt ngạc nhiên(2)”. Theo Quốc Bảo, các công ty P.R. tại Việt Nam hoạt động như một nghề tư vấn về đầu tư, phát triển dịch vụ kèm theo các chức năng hoạt động chính. Tuy nhiên, các công ty này đều ráng cạnh tranh hay giành thị phần lẫn nhau mà ngầm phân chia lãnh vực hoạt động tùy theo chuyên môn. Trong nền kinh tế VN hiện nay, vai trò của các P.R. hết sức quan trọng. T. Hải, một P.R. chuyên nghiệp cho biết: “Khác với các công ty quảng cáo, P.R. thật sự là một người tùy tùng phục vụ mọi lúc mọi nơi cho các ngành kinh tế khác nhau. Người tùy tùng này có nhiệm vụ chăm sóc một chiến dịch quảng cáo, một đợt giới thiệu sản phẩm hay một sự kiện nào đó của một ngành, một doanh nghiệp sao cho hoàn hảo. đạt hiệu quả tối ưu (3) với một ngân khoản nhất định. Chẳng hạn, với một ngân khoản từ 15-20% trong một chiến dịch khuyến mãi của một công ty. P.R. có nhiệm vụ “trang điểm” sự kiện trên thành một dấu ấn trước công chúng. Điều này ngành quảng cáo không thể thực hiện được.”

Tiêu chuẩn trở thành một P.R. ?

Do tính chất mới mẻ của công việc(4), tại Việt Nam chưa có trường lớp hay chương trình chính qui nào đào tạo các P.R. Phần lớn các P.R. tại thành phố xuất thân là các người học ở nước ngoài, do các công ty P.R. đào tạo hoặc học qua kinh nghiệm. Tuy nhiên, bên cạnh chuyên môn nhìn chung các công ty khi tuyển P.R. đều dựa vào các tiêu chuẩn sau: thông thạo tiếng Anh, ngoại hình đẹp, có khả năng giao tiếp và thuyết phục khách hàng, sức khỏe tốt và không ngại công tác xa. Riêng ở phái nữ còn đòi hỏi thêm khả năng khả năng sắp xếp, tổ chức công việc khoa học và yêu trẻ ! Hiện nay mức lương của các P.R. thuộc loại “top ten”. Lương

Căn bản phiên dịch Việt-Anh

Trần Quang Mân

trung bình của họ từ 300-500 USD/tháng (chưa kể tiền hoa hồng), thậm chí 1000 USD nếu là một P.R. cao cấp.

Lương cao, môi trường làm việc rộng, nhiều thách thức, P.R. quả thật là một nghề hiện đại thích hợp với các bạn trẻ có chí cầu tiến. Song thiết nghĩ để P.R. được thừa nhận và hoạt động một cách hợp pháp cũng rất cần sự quan tâm, định hướng và giúp đỡ phát triển của các ngành chức năng(5).

B. CHÚ THÍCH CÁCH DỊCH :*Chú thích (1):

- **Từ vựng:** Nghề giao tế nhân sự(Public relations (PR) career)
- **Cách dịch: Chú ý từ “theo”:**
 - + Dùng sau động từ, biểu thị hướng di chuyển hoặc hoạt động. *Used after verb to indicate the direction of movement or action.*
 - Đi dọc **theo** đường phố. *Walk along the streets.*
 - Các chiến sĩ công an đã lần **theo** dấu vết của bọn tội phạm. *The police have followed the tracks of the criminals.*
 - + Dùng sau động từ, biểu thị ý cùng chịu sự tác động của người khác. *Used after verb to display the meaning of being impacted by the outside effects.*
 - Chủ tọa đứng lên, mọi người đứng lên **theo**. *The chairman stands up so everyone does after him.*
 - Anh ấy vui làm mọi người vui **theo**. *His happiness makes everybody around him also feel happy.*
 - + Biểu thị ý “dựa vào, căn cứ vào”. *Means “to base on, to rely on, according to”.*
 - Mẹ đi vắng, con ở nhà nhớ uống thuốc **theo** đơn của bác sĩ. *I must be out, you need to take drugs according to the doctor’s prescription.*
 - Cứ **theo** tiếng đàn mà hát thì sẽ không sai nhạc. *Singing according to the sound of musical instrument will not be wrong.*
 - Nó thích **theo** mốt. *She likes running after style .*
 - Hàng không Việt Nam còn liên doanh với một công ty của Hồng Kông để làm bữa ăn trên máy bay **theo** đúng những tiêu chuẩn quốc tế. *Viet-*

Căn bản phiên dịch Việt-Anh

Trần Quang Mân

nam Airlines also set up joint venture with a company of Hong kong to serve meals on board that fully meet international criteria.

- Từ tháng 3/1994, nhà máy bia Vinagen đã sản xuất loại bia hộp San Miguel **theo** dạng chuyển nhượng giấy phép, chất lượng được các chuyên gia đánh giá cao. *Since March 1994, Vinagen Brewery has produced San Miguel beer cans in the form of under-license and experts have high evaluated its quality.*

+ Biểu thị ý “căn cứ vào, dựa vào” cái gì đó, ai đó. *Means “to depend on something or someone”.*

- **Theo** tin nước ngoài, năm nay Việt Nam đã xuất khẩu 1 triệu rưỡi tấn gạo. *According to foreign news, VietNam has exported one and a half ton of rice this year.*

- **Theo** điều 112 của bộ luật hình sự, bị can đã bị phạt tù hai năm. *Based on the 112 th clause of Criminal Law, the defendant will be punished by term of imprisonment of two years.*

- **Theo** ước tính của tổ chức y tế thế giới(WHO), hiện có trên 500 triệu trẻ em ở các nước đang phát triển bị thiếu dinh dưỡng, làm cho 10 triệu trẻ em tử vong mỗi năm. *According to the estimation of World Health Organisation(W.H.O.), at present, over 500 million children are suffering from malnutrition, claiming the lives of 10 millions of children every year.*

- **Theo** tôi, làm như vậy là sai. *To me, it's wrong when doing like that.*

- **Theo** anh thì thế nào? *What should be done according to you?*

+ Dùng sau động từ chuyển động để bổ sung sắc thái nghĩa “cho di chuyển cùng với”. *Placed after the movement verbs to supplement them with an adding meaning of “to be moved along with.”*

- Anh ấy mang **theo** nhiều sách. *He brings with himself many books.*

- Chị ấy đưa con **theo** tới cuộc họp. *She brings her child along to the meeting.*

***Chú thích(2):**

- **Từ vựng:** Tròn xoe mắt ngạc nhiên (Round-eyed of astonishment)

- **Cách dịch:** **Chú ý từ: “Hơn nữa”:**

+ Tổ hợp từ dùng khi muốn bổ sung ý kiến. *Word combination used for supplementing the idea.*

Căn bản phiên dịch Việt-Anh

Trần Quang Mân

- Anh ấy bận, **hơn nữa** lại đang ốm nên vắng mặt. *He is busy, moreover being ill, so absent today.*

- Anh ấy là người biết điều, **hơn nữa** lại hay giúp đỡ người khác. *He is a reasonable man, moreover often likes to do others a good turn.*

- Cô ấy đẹp, **hơn nữa** lại thông minh nên nhiều người mến. *She is beautiful, moreover even intelligent, so loved by many people.*

- Các cô người mẫu thường nói rằng công việc của họ vất vả và thần kinh luôn bị căng thẳng. **Hơn nữa**, làm người mẫu là một nghề không chỉ đòi hỏi khả năng và kinh nghiệm. *The model misses often told that their jobs are very hard and their nerves often stressing. Furthermore, to be a model is not only of ability and experience but...*

***Chú thích(3):**

- **Từ vựng:** Đạt hiệu quả tối ưu(Ultimate effect)

- **Cách dịch:** Chú ý từ “**sao ...**”:

+ Dùng để hỏi khi không biết cụ thể sẽ như thế nào. *Used to make question when we don't know something concretely.*

- Anh nói **sao**? *What did you say?*

- **Sao**, có chuyện gì vậy? *Well, what's up?*

- Cà phê không có vị ngon **sao** ? *Doesn't the coffee taste delicious ?*

- Anh không hiểu vấn đề **sao**? *Don't you understand the problem ?*

- Không phải đứa bé đã đánh mất bút khi nó đang đi đến lớp **sao**? *Wasn't the child walking to class when he lost his pen ?*

- Tuần rồi anh không có mở một tài khoản ở ngân hàng **sao**? *Didn't you open a checking account at the bank last week?*

- Năm ngoái Nam không đi Pháp **sao** ? *Didn't Nam go to French last year?*

- Mai chưa gọi điện cho cha mẹ của cô ta **sao** ? *Hasn't Mai called her parents yet?*

+ Dùng để hỏi về nguyên nhân. *Used to make question of causes.*

- **Sao** anh không về chơi thôn Vĩ ? *Why don't you come to visit Vi village?*
(Hàn Mặc Tử).

- **Sao** trễ thế? *Why are you so late?*

Căn bản phiên dịch Việt-Anh

Trần Quang Mân

+ Dùng để chỉ một phương thức nào đấy được xác định một cách đại khái. *Used to imply a method which is determined generally.*

- Anh hãy lo sao cho ổn thì lo. *You can do everything, as long as you can solve it.*

- Thương sao cho vẹn thì thương.

You can fall in love as long as it's a real love.

Tính sao cho trọn mọi đường thì vâng.

You can make through every way as long as it's good.(T.Kiều)

- Lãnh đạo sao cho mọi người yên tâm sản xuất. *To lead in such a way as to set everyone mind at peace while engaged in production.*

- Tính sao bây giờ ? *How can we settle the matter now ?*

+ Dùng khi tự hỏi về cái điều mình không hiểu hoặc kết hợp với “mà” dùng trong câu cảm thán. *Used to ask oneself about things to be unknown or combined with “mà” in the exclamative sentence.*

- Bản nhạc sao mà buồn thế! *How sad is this song!*

- Ngày vui sao mà ngắn thế! *How short are these happy days!*

- Hội hè vui sao ! *How merry the festival is ?*

+ Biểu thị sự không thể so sánh. *Cannot compare with.*

“Sống đục sao bằng thác trong” (Nguyễn Du). *An ignominious life cannot be compared with an honourable death.*

***Chú thích (4):**

- **Từ vựng:** Do tính chất mới mẻ của công việc (Due to unusual character of the job)

- **Cách dịch:** Chú ý từ “Do”:

Biểu thị nguyên nhân. Expresses the cause.

- Do xe đạp của tôi hỏng mà tôi đến lớp muộn. *I was late because my bicycle was broken.*

- Anh ấy phải nghỉ học do trời mưa. *He had to absent due to the rain.*

- Do đó, tôi xin được phép yêu cầu quý ông kiểm tra lại một lần nữa, may ra quyển sổ ngân hàng có thể đang nằm ở bên phía quý ông. *May I therefore request you to please check up once again if by any chance the pass-*

Căn bản phiên dịch Việt-Anh

Trần Quang Mân

book is laying at your end.

Chỉ người hành động hoặc sáng tạo. *Indicate the doer or creator.*

- Mọi việc đều do anh ấy làm hết. *It's he who did everything.*

- Cuốn tiểu thuyết do Hoàng viết bán rất chạy. *The novel which was written by Hoàng was sold-out*

***Chú thích (5):**

- **Từ vựng:** Các ngành chức năng (Functional organs)

- **Cách dịch:** Chú ý từ “**riêng ở**”:

+ Từ biểu thị ý nhấn mạnh về sự vật, hiện tượng được tách ra, đối lập với những sự vật hiện tượng khác. *To express the stressing idea on things or phenomenon to be separated, opposite to others. (personally, for one's part)*

- **Riêng** tôi, tôi nghĩ là như thế. *For my own part, that is what I think,*

- **Riêng** nó, nó không đồng ý. *Personally, he does not agree.*

- **Riêng** tiền thuê bao điện thoại, mỗi tháng hết 68 ngàn đồng. *As for the tel.'s subscription only, it costs 68 thousand dongs each month.*

- Đồ tế nhuyễn, của **riêng** tây (Kiều). *Personal clothing and belongings, personal effects. (Kieu story)*

- **Chú ý từ “thiết nghĩ (tưởng)”:**

+ Có nghĩa như “tôi trộm phép nghĩ rằng”, “theo suy nghĩ nông cạn của tôi” nhưng có hàm ý khiêm tốn, thường dùng ở đầu câu không có chủ ngữ. *Has the meaning of “to my humble mind”, “according to my superficial view” and stands in the front of sentence without subject.*

- **Thiết tưởng**, nói như vậy cũng đã quá đủ. *To my mind, talking too much like that is enough.*

- **Thiết nghĩ**, làm thằng đàn ông mà để vợ bắt nạt thì quả là hèn. *To my mind, being a man to be bullied by his wife is too chicken-hearted.*

- Với hệ phố Hà Nội, **thiết nghĩ** có phần dễ giải quyết hơn. *To my mind, the solution for Hanoi street is easier.*

- **Thiết nghĩ**, cách bán hàng của người Thái cũng đáng học lắm thay! *To my mind, Thai's art to sell goods is also worthy to learn.*

- **Thiết nghĩ**, nếu tất cả các giám thị khi coi thi đều nghiêm túc và có

trách nhiệm với công việc của mình thì sẽ không xảy ra các trường hợp thi hộ. *To my mind, if all the surveillants are strict and responsible for their duty, there will be no longer illegal assistance in examinaion.*

C. BÀI DỊCH ĐỀ NGHỊ:

Career of Public Relations.

WHAT 'S THE CAREER OF PUBLIC RELATIONS?

Following the dictionary, public relations (PR) career is a task of maintaining and catalizing systems of public relations. As for economy, PR's are considered a term indicating one branch of a very important work of the enterprise's development through professional campaigns.

At present, there are about 10 PR's companies in Vietnam of local and foreign operations. Furthermore, they will still be very strange to Vietnamese entrepreneurs. Q.Bao- a many year experienced PR specialist in this field informed: "Term of PR has been existing for a long time. Nowadays, many entrepreneurs are round-eyed of astonishment in hearing it..." For him, PR's companies in Vietnam have carried out as consulting branches on investment, service development attributed to their functions. However, these companies have all avoided to compete or win market shares each other but divided tacitly the operational field according to their professional. In Vietnam today's economy, PR role is being very important. T.Hai, another PR specialist affirmed: "Different from advertising companies, PR's are really an escort serving different economy branches every time and everywhere. This escort is assigned to take care of an advertising campaign, a product's introduction or any events of a branch, an enterprise being perfect or meeting ultimate effect with a fixed budget. For example, with a budget of from 15-20 % of the company's sale promotion, PR's will be responsible for beautifying this case to become a stamp before the public. Advertising career is unable to do so."

PR'S REQUIREMENTS ?

Due to unusual character of the job, there hasn't been any school of full time's curriculum to train PR's specialists in Vietnam . The majority of them in this city are usually come from foreign studying persons, trained by PR's companies and some among them are from self- studying by experiences. However, companies have generally based upon the following requirements in recruiting their staff, beside the specific ability: proficiency in English, nice appearance, customer's contacting and persuading ability..., good health, and no far business reluctancy. As for female, it is also required arrangement skill, scientific task organisation and child love!

PR's salary belongs to the "top ten" in present time. Their average one is from USD 300- 500/month (not including commission), especially with USD 1000 in case of high-ranking officials.)

High salary, large working environment with much challenging, PR's could be really a modern career, appropriate to the youths being eager for advanced spirit. However, to my mind, in order to be recognized and legally executed, it can also need the concern, orientation and development assistance of many functional organs.

Extracted from "The youth Newspaper".

**BÀI 5 : ĐẤT LÀNH CHIM ĐẬU...****A. BẢN TIẾNG VIỆT :**

Đó là tên một lễ hội lớn mở màn cho tuần lễ cao điểm kết thúc năm kỷ niệm 300 tuổi của thành phố HCM(1). Trong tuần lễ cao điểm này, nhiều hoạt động văn hoá sẽ diễn ra ở thành phố, nhưng *Đất lành chim đậu*- tên kịch bản được chọn của ông L. Q. V., trưởng phòng VH TT quận 2- sẽ là lễ hội cho mọi công dân ở thành phố HCM được tham gia trực tiếp.

Đất lành chim đậu là lễ hội ngợi ca những hiền nhân, những người đã có công khai phá, xây dựng giữ gìn miền đất phương Nam, ca ngợi vùng

đất đã sinh ra cây ngọt trái lành nuôi sống con người hôm qua và hôm nay. Biểu tượng chính của lễ hội(2) là ông Địa. Đây là hình tượng quen thuộc với hầu hết những người sống ở phương Nam, tượng trưng cho sự phồn vinh, hạnh phúc, hoà đồng giữa thiên nhiên và con người. Mọi người đều có thể bắt gặp hình ảnh ông Địa ở mọi nơi. Có thể ở những trang thờ trong những phòng khách sang trọng, trong chái bếp nghèo nàn hay ở một gốc cây. Trong các gia đình, Ông Địa bao giờ cũng bị ngời sát đất chứ không bao giờ được ở chỗ trang trọng như nhiều vị thần, phật khác. Người ta có thể cúng ông Địa chỉ bằng một miếng thuốc đen, một trái chuối, một chén chè hay chỉ một ly nước lã. Nói chung, đây là biểu tượng của dân dã, chấp nhận tất cả và chỉ giúp đỡ chứ không phiền trách.

Lễ hội mở màn bằng một cuộc diễu hành của 20 xe hoa cùng các đám rước, múa rối, cà khêu... thể hiện sự đoàn kết các dân tộc, cùng một đoàn ghe hoa mang hình ảnh những sản vật phong phú của miền đất. Đoàn xe hoa và đám rước (3) sẽ đi từ trước hội trường Thống Nhất qua các tuyến đường Đồng Khởi, Lê Lợi (đến quảng trường Quách Thị Trang) vòng lại Nguyễn Huệ đến bến Bạch Đằng và kết thúc tại khu vực tượng Trần Hưng Đạo, đầu đường Hai Bà Trưng. Ngay sau cuộc diễu hành, tại sân khấu trung tâm nằm ngay trên cầu cảng bến Bạch Đằng sẽ diễn ra hoạt động chính của lễ hội. Không gian của sân khấu này là cả khu vực ngã ba sông Sài Gòn, có nền phông phía sau là Thủ Thiêm với một tấm bảng lớn cao 25 m mang dòng chữ "300 năm" và khu lưu niệm Nhà Rồng với ánh đèn rực rỡ do hãng Dion (Pháp) tài trợ. Về mặt kỹ xảo, sân khấu sẽ sử dụng một số đèn hiện đại của Boss tài trợ, như đèn đàn bomber- một loại đèn pha cực mạnh, có thể nhìn được trong bán kính 5 km khi chiếu lên không trung.

Mở màn nội dung chương trình chính ở sân khấu trung tâm(4) là một chiếc bè trên sông, hình ảnh của những người di dân đầu tiên đến thành phố này. Chiếc bè này được nhìn thấy từ xa qua hình ảnh phóng đại của đèn chiếu, mà phông là cánh bướm của bè. Sau đó, một tiếng tù và vang lên, rồi một cánh chim trắng sẽ đáp xuống sân khấu trên bến sông, mở màn cho phần giao hưởng nhạc cụ dân tộc- do 60 người cùng diễn- dài ba chương miêu tả thời kỳ đầu hình thành Sài Gòn. Sau đó là hai vở kịch múa *Ông địa*- khái quát sự tìm hiểu, hoà hợp giữa con người và thiên nhiên(5), và *Từ mảnh đất* này miêu tả tình cảnh của con người Sài Gòn

Căn bản phiên dịch Việt-Anh

Trần Quang Mân

bị lệ thuộc dưới ách thực dân với màn kết thúc là sự ra đi của Bác. Đây là cảnh rất hoành tráng với sự tham gia của tất cả những chiếc tàu đang đậu trên cảng Sài Gòn sẽ cùng kéo còi và bật đèn sáng. Về kỹ thuật ánh sáng, sân khấu sẽ làm cho hình ảnh Bác đứng trên mũi tàu bay lên cao để những người đứng xa sân khấu có thể nhìn thấy được.

Khi hoạt động ở sân khấu trung tâm chấm dứt, hai sân khấu trước Nhà hát thành phố và trước cao ốc Imexco sẽ bước vào hoạt động. Sân khấu trước Nhà hát thành phố sẽ có biểu diễn thời trang và những hoạt động võ thuật, lân, rồng... Trước Imexco là sân khấu ca nhạc với nhiều bài ca VN hay nhất từ nhiều năm nay và những ngôi sao ca nhạc như C.V, L.T., P.T., T.P., K.D... Những ca khúc này được dàn dựng dưới nhiều hình thức như liên khúc, hợp xướng... Đặc biệt, một bài hát có nội dung đốt lên 300 ngọn nến sẽ do P.T. và L.T. biểu diễn trên một cần cẩu cao 30 m với sự hòa nhịp của những người xem. Nội dung chính của cả hai sân khấu này là thể hiện thành phố mới hôm nay với sức sống và nhịp sống trẻ.

Trên đây là kịch bản của ông L.Q.V. đã được ban tổ chức lễ hội thành phố thông qua. Vấn đề thể hiện còn tùy vào kinh phí, ước tính khoảng 3,5 tỉ đồng. Đặc biệt về kỹ thuật khá tốn kém, khoảng 1,3 tỉ đồng. Nếu không có sự giúp đỡ nào khác(6) về kinh phí từ nay đến ngày lễ hội thì một số mặt về kỹ thuật có thể sẽ thay đổi.

T.N.V.

B. CHÚ THÍCH CÁCH DỊCH :*** Chú thích (1):**

- **Từ vựng:** Tuần lễ cao điểm kết thúc năm kỷ niệm 300 tuổi của thành phố HCM (A peak week to finish the anniversary's year of HO CHI MINH City's tercentenary)

*** Chú thích (2):**

- **Từ vựng:** Biểu tượng chính của lễ hội là Ông Địa”(The principal festival's representation will be “Ông Địa”(Land God))

*** Chú thích (3):**

- **Từ vựng:** Đoàn xe hoa và đám rước (Delegate of flower's carts and the procession)

*** Chú thích (4):**

- *Từ vựng*: Nội dung chương trình chính ở sâu khấu trung tâm(Main program's contents in the middle stage)

* *Chú thích (5)*:

- *Từ vựng*: Khái quát sự tìm hiểu, hoà hợp giữa con người và thiên nhiên (Generalize the understanding and harmony between men and the nature)

* *Chú thích (6)*:

- *Từ vựng*: Nếu không có sự giúp đỡ nào khác (Should there aren't any other help on the expenses)

C. BÀI DI CH ĐỀ NGHỊ :

BIRDS CHOOSE GOOD LAND TO LAND ON...

This is a festival's name starting a peak week to finish the anniversary's year of HO CHI MINH City's tercentenary. In the process of this week, many cultural activities will take place in the City, but "Dat lanh chim dau"- a chosen play's name of the writer Le Quang Vinh, head of District 2 Culture and Information Division shall be the festival of all citizens in Ho Chi Minh city able to directly join in. The festival will take place from at 19 o'clock of December 12 to 1 a.m of 13 to be transmitted in direct pictures by live Television.

"Dat lanh chim dau" is the festival in praise of the predecessors having achievements in exploiting, building, preserving the Southern region..., in praise of the land itself giving birth to sweet trees and wholesome fruits, fostering men of past days and today. The principal representation of the event will be "Ông Địa"(Land God). Symbol of prosperity, happiness and harmony between man and nature, Ông Địa(Land God) is a familiar image to most southerners. Ông Địa statues can be found throughout the South. In altars of luxury living rooms, on the eaves of small kitchen at the foot of a tree. Among families, Ông Địa is always put on the ground instead of in a holy place as in the case with other Gods. His worshipping objects may be a cigarette, a banana, a bowl of tea or a

*Căn bản phiên dịch Việt-Anh**Trần Quang Mân*

glass of water. Ông Địa is a god of the folk, ready to receive everything and to help people without any complaints.

This festival will be started with a parade with 20 flower's carts along with processions, puppet showings, stilt-walking...displaying the national solidarity and especially with flower's junks carrying image of the land product's variety. Delegates of flower's carts and the procession will start from before the Reunification Palace, via street's lines of Dong Khoi, Le Loi till the large Quach thi Trang Square, round back Nguyen Hue to Bach Dang wharf and end up at Tran Hung Dao statue's zone, alias Hai Ba Trung street's extremity. Right after the procession, at the middle stage, it will take place the principal festival. Space of this theater is the region of Saigon river's three way's crossroads having a back-cloth Thu Thiem with its large sign-board of the 25 meter's height carrying the line "tercentenary" and Nha Rong memorial zone with glittering lights financed by Dion enterprise (French). As regard with high technique, the stage will bring in use of a number of modern lights financed by Boss such as bomber light, a kind of very strong headlights able to enlighten to such an extent of clearly seeing in a diameter of 5 km while turned on in the air.

The beginning of main program's contents in the middle stage will be a floating river's raft, image of the first migrants to this city. This raft will be seen from afar through the enlarged images of projector which scenery will be the raft's sail. Afterwards, a horn's sound will resound, then a white bird's wing will land on the river's stage, starting to the national music instrument's symphony-performed by 60 musicians, lengthening three chapters, displaying the first phase of Sai Gon formation.

After that, two dancing plays "Ông Địa" (Mr. Land) will generalize the understanding and harmony between men and the nature and "Tu manh dat nay" (From this land on) describe the situation of Sai Gon people dependent upon colonialist yoke with the final act of Uncle Ho's departure. It will be a very monumental landscape with the participation of all the ships anchoring at the Sai Gon port blowing whistles and turning on the lights together. Regarding the light techniques, the stage will cause our Uncle's image stand on the ship' cape flying upwards so as many people far from the stage could clearly see it.

Right after the termination of stage's activities, two stages before the Municipal theater and before Imexco high-building will start operation . In the stage before the Municipal Theater, there will be a fashion show and the activities of fighting art, kylin, dragon performances...Before Imexco will be music and song stage with many Vietnamese songs the most excellent from years...performed by singer stars such as Cam Van, Lam Truong, Phuong Thanh, Thu Phuong, Khanh Du...Those songs will be staged in many forms such as interpieces, in chorus... Especially, there will be a song with its contents to fire up 300 candles performed by Phuong Thanh and Lam Truong on a crane of 30 m high with the audience agreement. The main stage's contents will be the display of new today's city with young vitality and life's rhythms.

Above is Mr Le Quang Vinh's scenario rectified by the organisation board of City festival. Its execution's question will be based upon the expenditure estimated at about VND 3,5 billion. Particularly rather costly will be on the techniques with the amount of nearly VND 1,3 billion. Should there aren't any other help on the expenses until the festival day, some techniques' aspect could be changed.

T.N.V.

Extracted from "The Youth" dated October, 31st,1998.



BÀI 6 : SINH VIÊN MỚI TỐT NGHIỆP.

LỢI THẾ CỦA BẠN LÀ GÌ?

A. BẢN TIẾNG VIỆT:

Niềm vui linh được tẩm bằng cử nhân còn chưa nguôi (1) thì nhiều người trong số những SV mới ra trường bị... "tạt" những gáo nước lạnh khi đi xin việc. Tuy nhiên có công ty lại ưu tiên cho sinh viên mới tốt nghiệp. Vậy có hay không lợi thế của những người như họ?

"Chúng tôi đánh giá rất cao khả năng của em, nhưng...rất tiếc chúng tôi cần một người có kinh nghiệm". Vâng, cách nói của hạng người tuyển

MỤC LỤC

Lời mở đầu	Tr.1
PHẦN I:	3
PHẦN II:	140
PHẦN III:	152
PHẦN IV:	361
CÁC BÀI DỊCH VIỆT- ANH ĐỀ NGHỊ TRÍCH CÁC NHẬT BÁO.....	
Bài 1: Nhu cầu	3
Bài 2: Nhận nhịp du lịch xanh	29
Bài 3: Bồ câu có giá	43
Bài 4: Nghề giao tế nhân sự	56
Bài 5: Đất lành chim đậu	64
Bài 6: Lợi thế của bạn là gì ?	69
Bài 7: Quý việc làm hỗ trợ người tàn tật	73
Bài 8: Những chuyến xe khuya với người thức sớm	77
Bài 9 : Những làng người đi tìm đất sống	82
Bài 10: Những sinh viên không trường	86
Bài 11: Trái tim người thầy	91
Bài 12: Nhận nhịp thị trường ngày Nhà giáo 20/11...	95
Bài 13: Lớp học vỉa hè của cô giáo- người lượm rác...	99
Bài 14: Lẽ nào tôi quá lãng mạn...	106
Bài 15: Chuyên nghiệp	109
Bài 16: Lễ hội Katê: Di sản văn hoá Chăm độc đáo	135
Bài 17: Người giết ma lai	137
NHỮNG GHI CHÚ VỀ NGỮ PHÁP TIẾNG ANH CẦN	
TÔN TRỌNG KHI PHIÊN DỊCH	140
TỪ CÔNG CỤ TIẾNG VIỆT- BIỂU TƯỢNG NGỮ PHÁP	
VÀ DIỄN ĐẠT ĐỘC ĐÁO CẦN NẮM VỮNG KHI	
PHIÊN DỊCH	152

PHỤ LỤC DÀNH CHO HƯỚNG DẪN VIÊN DU LỊCH:	
THUYẾT MINH VỀ CỔ SỬ VIỆT NAM CHO DU KHÁCH...	361
A. THỜI CỔ ĐẠI TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM	361
I. Người cổ Việt Nam	361
II. Trống đồng Việt Nam	366
B. HUYỀN SỬ ĐỜI HÙNG	370
I. Khởi thủy: Con Rồng cháu Tiên- Sự tích trăm trứng	370
II. Buổi đầu giữ nước: Huyền sử Thánh Gióng	375
III. Hình thành nếp sống văn hoá: Bánh chưng bánh dày	381
IV. Phát triển nếp sống văn hoá, phong tục: Truyện Trầu Cau	386
V. Sức sống mãnh liệt buổi đầu: Quả dưa đỏ	390
VI. Tinh cảm trong sáng: Tiên Dung- Chử Đồng Tử	395